

# Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á

---

Việt Nam



Ấn phẩm EABC



## Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á

### HỘI ĐỒNG KINH DOANH ĐÔNG Á

Liên hệ: Bà Lew Yeng Zhi

Điện thoại: +6 03 62867320

Fax: +6 03 62741266/7288

E-mail: yeng\_zhi@fmm.org.my, eabc@fmm.org.my

Địa chỉ: Wisma FMM, No. 3 Persiaran Dagang PJU9 Bandar Sri Damansara, 52200 Kuala Lumpur

### GIÁM SÁT

Xu Liang, Đồng chủ tịch Nhóm công tác MSME của EABC

### TỔNG BIÊN TẬP

Qin Yang, Thành viên Ủy ban Chuyên gia, CCPIT

### BIÊN TẬP VIÊN

Kang Zengkui, Giáo sư

Shen Meng, Phó Giáo sư

Wang Yang, Phó Giáo sư

Zhang Dongyang, Phó Giáo sư

Zhao Lingfei, Giảng viên

### **ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ KINH DOANH THỦ ĐÔ, TRUNG QUỐC**

Xu Chen, Phó Giáo sư

### **ĐẠI HỌC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI, TRUNG QUỐC**

Yuan Yang

Zhang Chengwei

### **HẢI QUAN NANJING, TRUNG QUỐC**

Hu Hui

Wu Yanan

Zhang Yali

Zhou Yu

### **HẢI QUAN XIAMEN, TRUNG QUỐC**

Li Zongfen

Lu Xingyu

Qin Yang

Wu Li

Xie Chengning

### **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUỐC TẾ, TRUNG QUỐC**

### HIỆU ĐÍNH

Lang Lihua, Giáo sư, Đại học Kinh tế và Kinh doanh Thủ đô, Trung Quốc

Qin Yang, Thành viên Ủy ban Chuyên gia, CCPIT

Wang Donghong, Tổng cục trưởng, NETC, Tổng cục Hải quan Trung Quốc



## THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH



May mắn có được sự gắn gũi về vị trí địa lý, sự giao thoa giữa các nền văn hóa, quan hệ kinh doanh chặt chẽ và các lợi thế tự nhiên cho việc hợp tác kinh tế và thương mại, Đông Á là một trong những khu vực có nhiều tiềm năng và triển vọng phát triển nhất trên thế giới. Kể từ khi thành lập vào năm 2004, Hội đồng Doanh nghiệp Đông Á (EABC) luôn tin tưởng rằng thương mại xuyên biên giới, tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư là tiền đề và nền tảng để các nước Đông Á thúc đẩy tiến bộ công nghiệp, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế. EABC từ lâu đã nỗ lực giảm thiểu các rào cản thương mại, đầu tư và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện thương mại và đầu tư xuyên biên giới.

Vào năm 2018, EABC đã đồng ý biên soạn Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á và coi đó là ưu tiên hàng đầu trong công việc hàng năm của Hội đồng vào năm 2019. Hôm nay, Sách điện tử chính thức được ra mắt, với kỳ vọng sẽ tăng cường chia sẻ thông tin kinh tế và thương mại trong khu vực và cải thiện hơn nữa việc tạo thuận lợi thương mại và kết nối giữa các nước Đông Á.

Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á bao gồm các hướng dẫn về thủ tục Hải quan ở 13 quốc gia Đông Á, với 24 nội dung chính liên quan đến việc thông quan hàng hóa như hệ thống pháp luật, thủ tục thông quan,

các lệnh cấm và hạn chế, thu thuế (bao gồm phân loại, định giá, quy tắc xuất xứ), thống kê thương mại, các vi phạm và trừng phạt, FTA, AEO, v.v. Sách điện tử được xuất bản điện tử bằng tiếng Anh, cung cấp cho các công ty tài liệu tham khảo thực tế về thương mại quốc tế.

Tôi tin rằng Sách điện tử sẽ giúp các doanh nghiệp trong khu vực, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng cao năng lực quản lý kinh doanh, đầu tư và tài trợ, phát triển thị trường quốc tế. Chúng tôi mong rằng các doanh nghiệp sẽ tận dụng được lợi thế của Sách điện tử để chủ động tìm hiểu thị trường khu vực và đạt được các mục tiêu phát triển.

Lu Pengqi  
Chủ tịch EABC 2019

## LỜI CẢM ƠN

Xin gửi lòng biết ơn chân thành và sự trân trọng sâu sắc tới Ủy ban Trung Quốc, Hội đồng Doanh nghiệp Đông Á (gọi tắt là EABC Trung Quốc, cũng là Hội đồng Xúc tiến Thương mại Quốc tế Trung Quốc - CCPIT), đã tổ chức, hỗ trợ và tài trợ cho ấn bản và xuất bản Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á nhằm cung cấp cho các nhà sản xuất, thương nhân và các nhà cung cấp dịch vụ liên quan thông tin toàn diện và tài liệu tham khảo chi tiết về các thủ tục Hải quan ở 10 nước thành viên ASEAN cùng với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, điều này là một đóng góp độc đáo, sáng tạo và đáng kể cho khu vực cũng như cộng đồng thương mại quốc tế.

Xin gửi lời tri ân chân thành tới Ban Thư ký Hợp tác Ba bên (TCS) vì đã hỗ trợ và tài trợ một phần cho Sách điện tử của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, đồng thời gửi lời cảm ơn tới Tiểu hội đồng CCPIT Quảng Tây vì đã hỗ trợ dự án.

Xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến tất cả các thành viên trong nhóm biên tập, nhóm hiệu đính, nhóm dự án vì những nỗ lực không ngừng và gian khổ của họ trong suốt quá trình thực hiện ấn phẩm.

## LỜI BIÊN TẬP VIÊN

Các thủ tục hải quan ở hầu hết các quốc gia thường rất chuyên nghiệp, đa dạng, có tính kỹ thuật, phức tạp, không rõ ràng và thậm chí là bế tắc đối với các nhà sản xuất, thương nhân và nhà cung cấp dịch vụ liên quan xuyên biên giới, đôi khi thậm chí gây ra những “rào cản” vô hình đáng kể đối với thương mại. Vì vậy, tất cả các bên liên quan trong thời gian tới cần tìm thông tin, dữ liệu và tài liệu tham khảo toàn diện, chi tiết và cụ thể nhất có thể tham khảo ở các quốc gia khác nhau để nâng cao năng lực và hiệu quả của thương mại xuyên biên giới.

Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á nhằm đem lại một bức tranh tổng thể liên quan đến hầu hết các khía cạnh của thủ tục Hải quan ở 10 nước thành viên ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Đối với mỗi cuốn sách điện tử, khung nội dung cơ bản gồm 24 phần với sự điều chỉnh linh hoạt nhất định theo tình hình cụ thể của từng quốc gia.

Việc biên tập thể loại sách điện tử toàn cảnh không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, các biên tập viên đã phải đối mặt với những thách thức đáng kể bao gồm trình độ tiếng Anh, năng lực chuyên môn và quan trọng nhất là có rất hạn chế các thông tin và tài liệu tiếng Anh để tham khảo.

Nội dung của mỗi cuốn sách điện tử dựa trên thông tin và tài liệu hiện có sẵn bằng tiếng Anh, chủ yếu có trong các ấn phẩm và trên trang web của các cơ quan Hải quan liên quan, các ban ngành và cơ quan chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức nghề nghiệp tư nhân. Các biên tập viên tin rằng việc lựa chọn và sử dụng thông tin công khai sẽ không ảnh hưởng đến lợi ích của các tổ chức nêu trên và chân thành đánh giá cao các tổ chức đã công bố thông tin và ấn phẩm của họ.

Trong quá trình biên tập, thách thức lớn nhất và khó khăn nhất đó là việc thiếu thông tin và tài liệu bằng tiếng Anh, những thứ vốn rất hạn chế ở hầu hết các nước và thậm chí rất thiếu, rất khan hiếm ở một số nước. Do đó, một số trích dẫn từ các trang web chính thức và trích dẫn từ các văn bản pháp lý vẫn xuất hiện trong sách điện tử.

Là một dự án thí điểm đáng chú ý đầu tiên trong các lĩnh vực, Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á không phải một phiên bản hoàn hảo và không có sai sót, mà chúng tôi đáp ứng yêu cầu về chất lượng của đa số và sẽ tiếp tục cải thiện phần còn lại trong tương lai.

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AEO	Doanh nghiệp ưu tiên
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASW	Cơ chế một cửa ASEAN
ATIGA	Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN
FTA	Hiệp định Thương mại Tự do
GATT	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch
HS	Hệ thống hài hoà mô tả và mã hoá hàng hoá
VACCS	Hệ thống thông quan hàng hóa tự động của Việt Nam
MFN	Tối huệ quốc
NTSW	Cơ chế một cửa quốc gia
PSI	Kiểm tra sau thông quan
Wco	Tổ chức Hải quan thế giới
WTO	World Trade Organization



# MỤC LỤC

<b>1. GIỚI THIỆU VỀ HẢI QUAN VIỆT NAM</b>	<b>1</b>
1.1 Nhiệm vụ, mục tiêu và chức năng	1
1.2 Cơ cấu tổ chức	2
1.3 Các cam kết cụ thể	3
1.4 Tư cách thành viên quốc tế	4
1.5 Nguồn tin cho các nhà xuất khẩu, nhập khẩu	4
<b>2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HẢI QUAN</b>	<b>5</b>
2.1 Nguồn luật điều chỉnh cơ bản	5
2.2 Các luật và quy định khác có liên quan	5
<b>3. THỦ TỤC THÔNG QUAN HẢI QUAN</b>	<b>6</b>
3.1 Đăng ký	7
3.2 Kê khai tờ khai hải quan	8
3.3 Kiểm định hồ sơ hải quan	10
3.4 Kiểm tra thực tế	11
3.5 Thu thuế	12
3.6 Giải phóng hàng hoá	12
3.7 Thông quan	13
<b>4. THỦ TỤC THÔNG QUAN ĐẶC BIỆT</b>	<b>13</b>
4.1 Thủ tục tạm nhập, tái xuất	13
4.2 Thủ tục cấp chứng từ tạm quản	14
4.3 Thủ tục đặt hàng đặc biệt cho cửa hàng miễn thuế	15
<b>5. VNACCS VÀ CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA</b>	<b>16</b>
5.1 Giới thiệu chung về VNACCS/VCIS	16

5.2	Quá trình phát triển của VNACCS .....	16
5.3	Quy trình khi sử dụng VNACCS .....	17
5.4	Cơ chế một cửa quốc gia (NSW) .....	18
<b>6.</b>	<b>DỊCH VỤ MÔI GIỚI HẢI QUAN .....</b>	<b>19</b>
<b>7.</b>	<b>BẢO LÃNH HẢI QUAN .....</b>	<b>20</b>
<b>8.</b>	<b>CÁC ĐIỀU CẤM VÀ HẠN CHẾ .....</b>	<b>21</b>
8.1	Các điều cấm .....	21
8.2	Các biện pháp phi thuế quan chính.....	22
<b>9.</b>	<b>CÁC KHOẢN THUẾ VÀ NGHĨA VỤ .....</b>	<b>23</b>
9.1	Các khoản thuế và nghĩa vụ chính .....	23
9.2	Miễn thuế .....	29
9.3	Hoàn thuế.....	30
<b>10.</b>	<b>DANH MỤC PHÂN LOẠI MÃ HS .....</b>	<b>31</b>
10.1	Biểu thuế.....	31
10.2	Các quy tắc chung trong việc diễn giải danh mục HS .....	32
<b>11.</b>	<b>ĐỊNH GIÁ HẢI QUAN .....</b>	<b>33</b>
<b>12.</b>	<b>QUY TẮC XUẤT XỨ .....</b>	<b>34</b>
12.1	Xuất xứ hàng hoá .....	34
12.2	Quy tắc xuất xứ .....	34
12.3	Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) .....	38
<b>13.</b>	<b>GIÁM ĐỊNH TRƯỚC HẢI QUAN .....</b>	<b>39</b>
13.1	Xác định trước mã số HSs .....	39

13.2	Xác định trước trị giá hải quan .....	40
13.3	Xác định trước xuất xứ .....	41
<b>14.</b>	<b>CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO .....</b>	<b>42</b>
14.1	AFTA .....	42
14.2	AANZFTA .....	42
14.3	AIFTA .....	43
14.4	AJCEP .....	43
14.5	ACFTA .....	43
14.6	AKFTA .....	44
14.7	VCFTA .....	44
14.8	VJEPA.....	44
14.9	VKFTA .....	44
14.10	VEEUFTA .....	45
14.11	CPTPP .....	45
14.12	EVFTA .....	45
<b>15.</b>	<b>KHO NGOẠI QUAN VÀ KHU VỰC PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>46</b>
15.1	Kho ngoại quan .....	46
15.2	Các khu vực phát triển .....	47
<b>16.</b>	<b>KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN (PCA) .....</b>	<b>49</b>
<b>17.</b>	<b>XỬ PHẠT VÀ KHIẾU NẠI.....</b>	<b>50</b>
17.1	Các biện pháp chống vi phạm .....	50
17.2	Khiếu nại hải quan .....	51
<b>18.</b>	<b>BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN .....</b>	<b>52</b>
<b>19.</b>	<b>DOANH NGHIỆP ƯU TIÊN (AEO) .....</b>	<b>54</b>
<b>20.</b>	<b>THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI .....</b>	<b>55</b>

21. THÔNG TIN LIÊN HỆ .....	56
22. WEBSITE CHÍNH THỨC .....	57



## DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ

Hình 1 Thủ tục thông quan tại Việt Nam .....	7
Bảng 1 Danh mục thuế suất tiêu thụ đặc biệt tại Việt Nam.....	25
Bảng 2 Mức thuế suất EPT cụ thể .....	26
Bảng 3 Phân loại mã HS tại Việt Nam .....	31



# Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á

## Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

### 1. GIỚI THIỆU VỀ HẢI QUAN VIỆT NAM

Hải quan Việt Nam, tiền thân là "Sở Thuế quan và Thuế gián thu" được thành lập vào ngày 03 tháng 10 năm 1945, trực thuộc Bộ Tài chính. Ngày 14 tháng 12 năm 1954, Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập Cục Hải quan. Từ ngày 16 đến ngày 29 tháng 4 năm 1958, Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa I quyết định tách Bộ Thương mại thành hai Bộ: Bộ Nội thương và Bộ Ngoại thương. Cục Hải quan Trung ương trực thuộc Bộ Ngoại thương. Ngày 04 tháng 9 năm 2002, Cục Hải quan Trung ương đổi tên thành Tổng cục Hải quan Việt Nam trực thuộc Bộ Tài chính.

#### 1.1 Nhiệm vụ, mục tiêu và chức năng

Nhiệm vụ của ngành Hải quan Việt Nam bao gồm:

- Thực hiện quản lý hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và sản xuất phát triển;
- Bảo vệ và góp phần tạo điều kiện phát triển nền kinh tế quốc dân;
- Đảm bảo nguồn thu ngân sách;
- Đấu tranh chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
- Góp phần bảo vệ quyền lực kinh tế, an ninh quốc gia và an ninh cộng đồng;
- Hỗ trợ trong quản lý kinh tế - xã hội.

Ngành Hải quan Việt Nam có bốn mục tiêu chính:

- Hiện đại hoá hoạt động kinh doanh hải quan;
- Tự động hoá và vi tính hoá;
- Xây dựng lực lượng Hải quan chính quy;
- Hiện đại hóa trang thiết bị nghiệp vụ của ngành Hải quan.

Chức năng của ngành Hải quan Việt Nam bao gồm:

- Thu các loại thuế, phí hải quan;
- Thu các loại thuế xuất nhập khẩu khác thay mặt cho các cơ quan chính phủ như thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế tài sản;
- Giám sát hoạt động xuất nhập khẩu để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật;
- Ngăn chặn và trấn áp hành vi buôn lậu, trốn thuế, và các hành vi vi phạm pháp luật về Hải quan khác;
- Khuyến khích hoạt động sản xuất và xuất khẩu thông qua các biện pháp thuế;
- Tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế;
- Đưa ra các khuyến nghị về các chính sách thuế quan cho Bộ Tài chính dựa trên tình hình kinh tế hiện tại;
- Tổng hợp và công bố số liệu thống kê xuất nhập khẩu và các thông tin liên quan đến Hải quan.

## 1.2 Cơ cấu tổ chức

Các Vụ thuộc Tổng cục Hải quan bao gồm Vụ Pháp chế, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Thanh tra và Vụ Hợp tác quốc tế.

Tổng cục Hải quan có 12 đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng;
- Phòng Tổ chức cán bộ;
- Phòng Tài vụ - Quản trị;
- Cục Giám sát quản lý về hải quan;
- Cục Điều tra chống buôn lậu;
- Cục Thuế xuất nhập khẩu;
- Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan;



- Vụ Thanh tra – Kiểm tra;
- Cục Quản lý hải quan;
- Cục Kiểm soát phòng chống ma túy;
- Cục Quản lý rủi ro;
- Chi cục Kiểm tra sau thông quan.

### 1.3 Các cam kết cụ thể

Trong thời gian qua, ngành Hải quan Việt Nam đã cố gắng nâng cao hiệu quả hoạt động và thực hiện một số cam kết cụ thể như sau:

#### A. Thời hạn tiếp nhận và đăng ký tờ khai hải quan

- Chậm nhất sau 30 phút kể từ khi nhận tờ khai, công chức hải quan hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra và đăng ký tờ khai;
- Trừ những trường hợp phức tạp (có trên 10 mặt hàng); hoặc khi phải đưa ra tiêu chí yêu cầu kỹ thuật cho các tờ khai chưa được chấp nhận hoặc những tờ khai cần sửa đổi hoặc bổ sung thông tin.

#### B. Thời hạn giải quyết các chứng từ miễn thuế

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ miễn thuế hợp pháp, cơ quan hải quan có trách nhiệm giải quyết hồ sơ miễn thuế cho tổ chức, cá nhân.

#### C. Thời hạn giải quyết khó khăn cho người yêu cầu

- Chậm nhất sau 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu của khách hàng về những khó khăn, Cơ quan Hải quan sẽ trả lời bằng văn bản;
- Trong trường hợp vượt thẩm quyền của cơ quan hải quan, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan

Hải quan có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền bằng văn bản và thông báo đồng thời cho khách hàng. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin phản hồi của các cơ quan liên quan, cơ quan Hải quan có trách nhiệm trả lời khách hàng bằng văn bản..

#### **D. Thời hạn giải quyết đơn khiếu nại của khách hàng**

- Phù hợp với các quy định của Luật Khiếu nại.

### **1.4 Tư cách thành viên quốc tế**

Việt Nam là thành viên, và/hoặc là thành viên ký kết của các tổ chức quốc tế lớn và các hiệp định liên quan đến quản lý và điều tiết các giao dịch xuất nhập khẩu sau đây:

- Tổ chức Thương mại Thế giới;
- Tổ chức Hải quan Thế Giới;
- Công ước Quốc tế về Hệ thống hài hoà mô tả và mã hàng hoá (Công ước HS);
- Danh mục thuế quan hài hoà ASEAN;
- Công ước Quốc tế về Đơn giản hoá và Hài hoà hoá thủ tục hải quan (Công ước Kyoto);
- Công ước Vũ khí Hoá học (CWC);
- Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES);
- Hiệp định thuận lợi hoá thương mại của WTO;

### **1.5 Nguồn tin cho các nhà xuất khẩu và nhập khẩu**

Trang web chính thức của Hải quan Việt Nam (<https://www.customs.gov.vn>) do Tổng cục Hải quan chủ trì được coi là nguồn cung cấp thông tin toàn diện và đầy đủ nhất về thủ tục thông quan bằng tiếng Anh. Cùng với đó trang web chính thức của Bộ Công Thương Việt Nam (<https://moit.gov.vn>) cung cấp các thông tin về thương mại bằng tiếng Anh, tuy nhiên Cổng thông tin một quốc gia Việt Nam (<https://vnsw.gov.vn>) lại không có Phiên bản tiếng Anh.

## 2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HẢI QUAN

### 2.1 Nguồn luật điều chỉnh cơ bản

Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 là các văn bản pháp luật cốt yếu trong quản lý ngành Hải quan Việt Nam.

Đặc biệt là Luật Hải quan số 54/2014/QH13 quy định quản lý nhà nước về Hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Lãnh thổ hải quan của Việt Nam; quy định về tổ chức và hoạt động của ngành Hải quan, gồm 8 Chương, 104 Điều và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

Luật Hải quan Việt Nam mới năm 2014 đang tập trung vào việc cải cách thủ tục hải quan, hiện đại hóa công tác quản lý Hải quan, pháp điển hóa luật pháp quốc tế về các cam kết quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu; nâng cao hiệu suất, hiệu quả quản lý hoạt động hải quan.

### 2.2 Các Luật và quy định khác có liên quan

Chính phủ Việt Nam cũng ban hành một số Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Hải quan bao gồm:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP về thủ tục hải quan và trị giá hải quan;
- Nghị định số 127/2013/NĐ-CP và 45/2016/NĐ-CP về xử phạt trong lĩnh vực hải quan;
- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Thông tư số 14/2015/TT-BTC về Phân loại;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC về thủ tục hải quan, miễn thuế, hoàn thuế, thu phí sản xuất, v.v....;

- Thông tư số 39/2015/TT-BTC về trị giá hải quan;

Các luật khác có liên quan đến quy định về thương mại bao gồm:

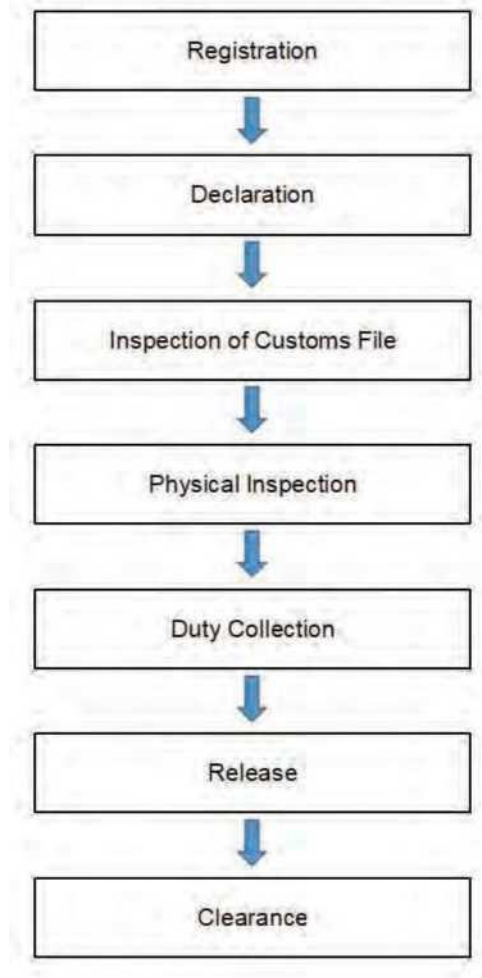
- Luật Thương mại;
- Luật Quản lý thuế;
- Luật Thuế giá trị gia tăng (VAT);
- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Luật Thuế bảo vệ môi trường;

### 3. THỦ TỤC THÔNG QUAN HẢI QUAN

Thủ tục thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu tại Việt Nam thường bao gồm 7 bước sau:

- Đăng ký;
- kê khai tờ khai hải quan;
- Kiểm tra hồ sơ hải quan;
- Thu thuế xuất nhập khẩu;
- Kiểm tra thực tế;
- Giải phóng hàng;
- Thông quan hàng hoá.

Hình 1: Thủ tục thông quan tại Việt Nam



### 3.1 Đăng ký

Một công ty được thành lập tại địa phương phải đăng ký mã số thuế của mình với Cục thuế địa phương trước khi thực hiện bất kỳ thủ tục Hải quan nào đối với việc nhập khẩu và/ hoặc xuất khẩu hàng hóa. Doanh nghiệp không cư trú có thể xin Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam. Hồ sơ đăng ký phải được xác nhận và hợp pháp hóa bởi cơ quan có thẩm quyền, bao gồm cả các cơ quan ngoại giao ở nước ngoài. Công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể xuất nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, nguyên vật liệu và các hàng hóa khác nằm trong phạm vi kinh doanh của mình. Để được thực hiện các hoạt động thương mại và các giao dịch xuất nhập khẩu có liên quan, mã HS áp dụng cho hàng hóa kinh doanh phải được ghi trên Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty FDI đó.

## 3.2 Kê khai tờ khai hải quan

### 3.2.1 Khai báo nhập khẩu

Đối với hàng hoá nhập khẩu, việc khai báo Hải quan được thực hiện trước hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu. Ngày hàng hoá đến cửa khẩu là ngày được ghi trên tem của cơ quan Hải quan gắn trên tờ khai hàng hóa (bản kê khai). Có trong chứng từ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày được ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải. Các giấy tờ sau đây cần phải được nộp để thực hiện khai báo nhập khẩu:

- Tờ khai nhập khẩu (E-Form/HQ/2015/NK);
- Vận đơn vận tải;
- Giấy phép nhập khẩu (đối với các mặt hàng bị hạn chế);
- Giấy chứng nhận xuất xứ;
- Lệnh xuất hàng;
- Hoá đơn mua bán;
- Báo cáo kiểm định hàng hoá;
- Phiếu đóng gói hàng hoá;
- Lệnh giao hàng (đối với hàng hoá nhập khẩu bằng đường biển);
- Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Giấy chứng nhận y tế;
- Hoá đơn xếp dỡ/ làm hàng tại cảng.

### 3.2.2 Khai báo xuất khẩu

Khi thực hiện khai báo xuất khẩu, bởi vì Hải quan Việt Nam đẩy mạnh việc sử dụng khai báo tự động nên các giấy tờ sau đây phải được nộp để thực hiện việc khai báo xuất khẩu:

- Tờ khai xuất khẩu điện tử (E-Form HQ/2015/XK);
- Vận đơn vận tải;
- Hợp đồng mua bán hàng hoá;
- Giấy chứng nhận xuất xứ;
- Hoá đơn mua bán;

- Giấy phép xuất khẩu;
- Phiếu đóng gói hàng hoá;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Giấy chứng nhận y tế.

### **3.2.3 Đối xử ưu tiên**

Đối với một số trường hợp xuất nhập khẩu khẩn cấp, Hải quan Việt Nam đưa ra một số tiêu chuẩn để được hưởng đối xử ưu tiên. Các tiêu chuẩn như sau:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về Hải quan, thuế kể từ ngày doanh nghiệp nộp đơn xin hưởng ưu tiên trong thời hạn hai năm;
- Tuân thủ pháp luật về kế toán, kiểm toán và sau đó là các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam (VAS);
- Duy trì một hệ thống và quy trình quản lý, giám sát và kiểm soát chuỗi cung ứng xuất nhập khẩu;
- Duy trì đáp ứng chỉ tiêu kim ngạch xuất nhập khẩu được yêu cầu cụ thể. Đối với những chủ thể thực hiện hoạt động xuất và nhập khẩu, phải đạt doanh thu hàng năm từ 100 triệu USD trở lên. Đối với những chủ thể xuất khẩu hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam, phải đạt mức doanh thu hàng năm chỉ trên 40 triệu USD trong khi các chủ thể xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam chỉ phải đạt doanh thu 30 triệu USD.

### **3.2.4 Khai báo quá cảnh**

Khi hàng hóa được quá cảnh, nó phải tuân theo sự giám sát của Hải quan. Thủ tục quá cảnh hàng hoá được thực hiện tại văn phòng của cơ quan Hải quan nơi đảm nhận quản lý quá trình tạm nhập.

Việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh được thực hiện như sau:

- 1.** Hàng hóa quá cảnh được lưu giữ tại nơi Chi cục Hải quan hoặc tại khu vực chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

**2.** Hàng hóa quá cảnh phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi làm thủ tục hải quan đến khi tái xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam; người khai hải quan chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hóa trong quá trình lưu kho tại Việt Nam. Bên cạnh tờ khai, người khai hải quan nhập khẩu quá cảnh cần cung cấp thêm các tài liệu sau:

- Hoá đơn thương mại hoặc hợp đồng tái xuất;
- Vận đơn vận tải;
- Phiếu đóng gói.

**3.** Hàng hóa quá cảnh phải tái xuất đúng thời hạn quy định. Trường hợp hàng hóa tạm nhập không tiếp tục tái xuất và được chuyển để tiêu thụ trong nước thì thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu; nếu hàng hoá đó là hàng hoá cấm nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện thì áp dụng thực hiện theo những quy định của pháp luật đối với hàng hóa đó.

### 3.3 Kiểm định hồ sơ hải quan

Sau khi khai báo, cơ quan Hải quan sẽ tiến hành kiểm tra hai lần, lần thứ nhất là kiểm tra hồ sơ hải quan và lần thứ hai là kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ và nộp thuế. Cơ quan Hải quan sẽ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ và phù hợp giữa các thông tin khai trên tờ khai hải quan và các tài liệu kèm theo trong hồ sơ hải quan, kiểm tra việc tuân thủ các chính sách quản lý về hàng hóa xuất nhập khẩu, thuế và các quy định khác của pháp luật. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua hệ thống xử lý cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc được tiến hành bởi công chức hải quan.

#### 3.3.1 Kiểm tra hồ sơ hải quan

Việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện theo quy trình sau :

- Kiểm tra tên, mã hàng hóa theo quy định tại Thông tư hướng dẫn phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Bộ Tài chính Việt Nam;
- Kiểm tra chất lượng hàng hoá;
- Kiểm tra xuất xứ hàng hóa dựa trên tình trạng thực tế của hàng hóa.



### **3.3.2 Kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ và nộp thuế**

Sau khi kiểm định hồ sơ, cơ quan hải quan sẽ triển khai công tác kiểm tra thuế sau:

- Điều kiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế, nghĩa vụ và thời hạn nộp thuế theo quy định;
- Căn cứ để xác định hàng hóa không phải nộp thuế;
- Căn cứ để xác định hàng hóa đủ điều kiện để được miễn thuế;
- Căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp và tính số thuế phải nộp.

## **3.4 Kiểm tra thực tế**

Sau khi kiểm tra hồ sơ chứng từ, Hải quan sẽ tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa xuất nhập khẩu. Ưu tiên kiểm tra các mặt hàng là động, thực vật sống, hàng hoá dễ hư hỏng hoặc hàng đặc biệt khác. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa do công chức Hải quan thực hiện bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật hoặc các biện pháp kỹ thuật khác với sự có mặt chứng kiến của người khai hải quan hoặc người đại diện hợp pháp của người khai hải quan sau khi đã đăng ký xong hồ sơ hải quan và hàng hóa đã được đưa đến địa điểm kiểm tra.

### **3.4.1 Kiểm tra thực tế khi người khai báo vắng mặt**

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa sẽ quyết định việc tiến hành kiểm tra thực tế mà không có sự hiện diện của người khai hải quan trong các trường hợp sau đây:

- Để bảo vệ an ninh;
- Để bảo vệ vệ sinh hoặc bảo vệ môi trường;
- Có dấu hiệu của việc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;
- Quá thời hạn người khai hải quan phải làm thủ tục hải quan;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

### **3.4.2 Miễn trừ kiểm tra thực tế**

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc một trong các loại sau đây sẽ được miễn thực hiện kiểm tra thực tế:

- Hàng cứu trợ khẩn cấp;
- Hàng hoá quốc phòng, an ninh;

- Hàng hóa thuộc loại đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### 3.5 Thu phí

Sau khi tờ khai và việc kiểm tra đã được Hải quan chấp nhận, nhà nhập khẩu hoặc nhà xuất khẩu sẽ phải nộp thuế phí.

Thuế hải quan đánh vào hàng nhập khẩu thường được xác định dựa trên ba yếu tố chính:

- Nguồn gốc hàng hoá;
- Định giá của Hải quan đối với hàng hóa;
- Phân loại của Hải quan đối với hàng hoá.

Sau khi Hải quan đã đánh giá mức thuế phải nộp, nhà nhập khẩu có thể thanh toán bằng tiền mặt, hoặc bằng lệnh chi (lệnh chuyển tiền ngân hàng) hoặc thanh toán trực tuyến. Tiền thuế được nộp bằng đồng Việt Nam Đồng; đối với trường hợp được chấp nhận nộp thuế phí bằng ngoại tệ thì ngoại tệ sử dụng phải là loại chuyển đổi dễ dàng. Tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam Đồng và ngoại tệ để xác định giá tính thuế là tỷ giá hối đoái được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính toán.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 30 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế nộp tờ khai hải quan. Đối với hàng tiêu dùng nhập khẩu, người nộp thuế phải nộp tiền thuế trước khi nhận hàng; trường hợp được bảo lãnh nộp thuế thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

### 3.6 Giải phóng hàng hoá

Hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng phải yêu cầu định rõ trị giá, giám định, phân tích, phân loại để xác định số thuế phải nộp thì sẽ được giải phóng sau khi số tiền thuế đó đã được người khai hải quan nộp hoặc đã được bảo lãnh bởi tổ chức tín dụng.

### 3.7 Thông quan

Hàng hoá sẽ được thông quan sau khi đã được giải phóng và thực hiện theo hướng dẫn sau:

- Các thủ tục hải quan đã được hoàn tất;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang áp dụng thời hạn nộp thuế và đã được một tổ chức tín dụng bảo lãnh chi trả;
- Có sự thiếu sót một trong các tài liệu hải quan nhưng Chi cục trưởng Chi cục Hải quan đã cho phép gia hạn thời hạn nộp bản chính;
- Hàng hóa thuộc diện kiểm tra của cơ quan chuyên ngành sẽ được thông quan khi đã hoàn thành các nghĩa vụ thuế hoặc có kết luận của cơ quan chuyên môn hoặc có quyết định được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền đối với lô hàng được phép nhập khẩu.

## 4. THỦ TỤC THÔNG QUAN ĐẶC BIỆT

### 4.1 Thủ tục tạm nhập, tái xuất

Các thủ tục hải quan cho việc tạm nhập, tái xuất đều được thực hiện theo phương thức điện tử, tiến hành theo các bước sau:

- Người khai hải quan đăng ký, khai báo tờ khai hải quan nhập khẩu (tạm nhập) và xuất trình hồ sơ hải quan, hàng hóa thực tế (khi có yêu cầu) cho cơ quan hải quan. Cơ quan Hải quan thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có) và thông quan hàng hóa;
- Người khai hải quan đăng ký, khai báo tờ khai hải quan xuất khẩu (tái xuất) và xuất trình hồ sơ hải quan, hàng hóa thực tế (khi có yêu cầu) cho cơ quan hải quan. Cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có) và thông quan hàng hóa.

Người thực hiện tạm nhập phải cung cấp các tài liệu sau:

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu;
- Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán;
- Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật;
- Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu;
- Khai báo trị giá: Người khai hải quan khai báo trị giá theo mẫu chuẩn, gửi lên hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan Hải quan;
- Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- Hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu;
- Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ: a) Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp; b) Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất tái xuất do Bộ Công Thương cấp đối với hàng hóa phải có giấy phép của Bộ Công Thương.

## 4.2 Thủ tục cấp chứng từ tạm quản

Các yêu cầu hải quan cho nhập khẩu tạm quản như sau:

- Hàng hóa tạm nhập sẽ được lưu giữ tại khu vực của Chi cục Hải quan hoặc khu vực được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.;
- Hàng hoá kinh doanh tạm nhập - tái xuất phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan kể từ khi hàng hoá được làm thủ tục hải quan đến khi hàng hoá được tái xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam; người khai báo có trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hóa trong suốt quá trình lưu giữ tại Việt Nam;
- Hàng hoá đã được tạm nhập phải được tái xuất trong thời hạn quy định. Trường hợp hàng hóa đã được tạm nhập nhưng không được tái xuất mà được chuyển đi tiêu thụ trong nước thì thực hiện thủ tục hải quan cho hàng hóa đó như đối với hàng hoá nhập khẩu thông thường; trường hợp là hàng cấm, hàng hoá nhập khẩu có điều kiện thì sẽ thực hiện theo các quy định riêng của pháp luật đối với những loại hàng hóa đó..

### 4.3 Thủ tục đặt hàng đặc biệt cho cửa hàng miễn thuế

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu được bán tại các cửa hàng miễn thuế đều được thực hiện theo phương thức điện tử và được tiến hành theo các bước sau:

- Thương nhân kinh doanh hàng miễn thuế lập hồ sơ thanh khoản nộp cho cơ quan Hải quan;
- Cơ quan Hải quan tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ theo quy định;
- Cơ quan Hải quan xác nhận tính thanh khoản của bộ chứng từ trả cho thương nhân bán hàng miễn thuế;
- Lưu trữ tài liệu theo quy định.

Hồ sơ yêu cầu trong thủ tục đặt hàng đặc biệt cho cửa hàng miễn thuế bao gồm:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;
- Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu; hợp đồng mua bán hàng hóa phải được soạn thảo bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; nếu là ngôn ngữ khác thì người khai hải quan phải nộp bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về bản dịch.;
- Hoá đơn thương mại;
- Vận đơn, đối với hàng hóa nhập khẩu qua đường bưu điện quốc tế không có vận đơn thì người khai hải quan ghi mã số của bưu phẩm, bưu kiện trên tờ khai hải quan hoặc nộp bảng kê bưu kiện do bưu điện lập;
- Bảng kê chi tiết hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc nhiều chủng loại hoặc bao bì không đồng nhất;
- Giấy chứng nhận đăng ký kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra của tổ chức kỹ thuật được chỉ định;
- Tờ khai trị giá hàng hóa nhập khẩu đối với hàng hóa phải khai báo trị giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Hiện tại, thời gian làm thủ tục hải quan đối với thủ tục đặt hàng đặc biệt cho cửa hàng miễn thuế là 8 tiếng kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, các chi phí, lệ phí liên quan là 20.000 đồng/tờ khai.

## 5. VNACCS VÀ CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

### 5.1 Giới thiệu chung về VNACCS/VCIS

Nhằm nâng cao năng lực quản lý, giám sát của ngành Hải quan, từ năm 2014, Bộ Tài chính đã triển khai Hệ thống thông quan điện tử - VNACCS / VCIS. Việc số hóa trong ngành Hải quan đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc khai báo hàng hóa, giúp giảm thời gian thông quan đồng thời làm cho việc quản lý, giám sát, thống kê hải quan thuận tiện, minh bạch và hiệu quả hơn.

**VNACCS** là viết tắt của Việt Nam Automated Cargo and Port Consolidated System, là hệ thống thông quan hàng hóa tự động của Hải quan Việt Nam. VNACCS đã trở thành hệ thống trụ cột của ngành Hải quan trong việc thực hiện thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu tại Việt Nam. Kể từ khi được đưa vào sử dụng, VNACCS hoạt động ổn định với hiệu suất rất cao 99,9%.

**VCIS** là viết tắt của Việt Nam Customs Intelligence Information System, là một hệ thống tự động hóa của tình báo Hải quan nhằm quản lý rủi ro và giám sát hoạt động của Hải quan Việt Nam.

### 5.2 Quá trình phát triển của VNACCS

Theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, VNACCS/VCIS được triển khai tại Tổng cục Hải quan và tại Cục Hải quan địa phương (áp dụng trên toàn quốc). VNACCS được xây dựng trên nguyên tắc tiêu chuẩn tính ứng dụng tối đa, với sự tiếp thu kinh nghiệm của Hải quan Nhật Bản để áp dụng vào Việt Nam. Hệ thống VCIS được xây dựng nhằm phục vụ công tác quản lý của cơ quan Hải quan (hoạt động quản lý rủi ro) và xuất nhập khẩu hàng hóa.

Quy trình điều hành VNACCS, ứng dụng phần mềm nghiệp vụ bao gồm:

- Phần mềm kê khai điện tử (e-Declaration);
- Bản kê khai điện tử (e-Manifest);
- Hóa đơn điện tử (e-Invoice);
- Thanh toán điện tử (e-Payment);
- Chứng nhận xuất xứ điện tử (EC/O);

- Phiếu đóng gói điện tử (EP/L);
- Tính giãn (selectivity);
- Quản lý các hồ sơ rủi ro/ tiêu chí rủi ro;
- Công ty quản lý xuất khẩu;
- Thông quan và giải phóng hàng hóa, giám sát và kiểm soát; kiểm tra sự vận hành của hệ thống, tập huấn cho mọi người cách sử dụng hệ thống, hỗ trợ kỹ thuật và bảo trì hệ thống.

### 5.3 Quy trình bằng cách sử dụng VNACCS

#### 5.3.1 Quy trình nhập khẩu

Tờ khai nhập khẩu phải được nộp trước hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hàng hoá đến và phải nộp cho VNACCS/ VCIS. Các tài liệu hỗ trợ khác cũng có thể được yêu cầu nộp qua VNACCS/ VCIS và thường bao gồm hóa đơn thương mại, báo cáo kiểm tra, khai báo trị giá và giấy chứng nhận xuất xứ.

ECUS5VNACCS, một phần mềm dành cho người dùng được thiết kế như một hệ thống Hải quan điện tử hiện đại được tiêu chuẩn hóa, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong quy trình Hải quan của hệ thống VNACCS/ VCIS do Hải quan Nhật Bản tài trợ, đồng thời vẫn giữ nguyên các tính năng đặc trưng của ECUS đã được các cơ quan sử dụng.

Hệ thống bao gồm đầy đủ các mô-đun:

- Thông quan tự động e-Declaration;
- Giao dịch Thanh toán Điện tử e-Payment;
- Báo cáo giao dịch hóa đơn e-Invoice;
- Hệ thống một cửa quốc gia;
- Hệ thống khai báo và thông quan điện tử đối với tàu biển e-Manifest;
- Hệ thống khai báo vận chuyển OLA.

#### 5.3.2 Quy trình xuất khẩu

Hệ thống ECUS5VNACCS còn cho phép các doanh nghiệp tạo tờ khai xuất khẩu mới từ dữ liệu hàng hóa đã được khai báo hải quan bằng các thao tác sau:

- Khai báo hoá đơn (IVA);
- Khai báo vận chuyển (Manifest);
- Khai báo tạm thời (IDA).
- Nhập hàng trên tờ khai;
- Khai báo trước lợi nhuận;
- Đăng ký tờ khai chính thức với Hải quan (IDC);
- In tờ khai và các tài liệu khác;
- Chỉnh sửa tờ khai đã đăng ký (IDD).

Nếu hàng hóa được khai báo với cơ quan Hải quan bằng các thao tác nêu trên thì có thể sử dụng chức năng hệ thống với mã IDB để lấy thông tin của hàng hóa đã khai báo vào tờ khai xuất khẩu mới và nhận phản hồi từ cơ quan Hải quan để lấy báo cáo luồng hàng và tình trạng thông quan.

#### 5.4 Cơ chế một cửa quốc gia (NSW)

Việt Nam đã ra mắt việc triển khai Cơ chế một cửa thương mại quốc gia (NSW) và thông báo trạng thái kết nối của nó với Cơ chế một cửa ASEAN. Trong nội bộ, 11/16 Bộ đã được kết nối thông qua NSW trong năm 2017. Việt Nam đặt mục tiêu xây dựng kết nối toàn diện với tất cả các cơ quan Chính phủ và các thành viên ASEAN. Quan trọng hơn, Việt Nam mong muốn thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho phép trao đổi tài liệu văn bản điện tử giữa các nền kinh tế thành viên APEC nhằm mục đích thông quan hải quan và giải phóng hàng hoá.

Các chức năng chính của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam (VNSW) có thể được khái quát như sau:

- Người khai hải quan sẽ thực hiện khai báo hải quan và nộp chứng từ điện tử để thực hiện các thủ tục hải quan, thủ tục hành chính do cơ quan quản lý nhà nước quy định liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu thông qua hệ thống thông tin tích hợp (gọi tắt là Cổng thông tin một cửa quốc gia);
- Cơ quan quản lý tiếp nhận và xử lý thông tin được cung cấp bởi người khai hải quan; phản hồi lại kết quả xử lý cho người khai hải quan; trao đổi thông tin kê khai theo các thủ tục hành chính và kết quả thu được từ thông tin đó với các cơ quan quản lý nhà nước khác thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;
- Người khai hải quan nhận kết quả xử lý từ cơ quan quản lý thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;
- Cơ quan hải quan xem xét kết quả xử lý của cơ quan quản lý để đưa ra quyết định cuối cùng về việc thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phản hồi kết quả xử lý của họ cho người khai hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.



Việt Nam đã ra mắt việc triển khai Cơ chế một cửa thương mại quốc gia (NSW) và thông báo trạng thái kết nối của nó với Cơ chế một cửa ASEAN. Trong nội bộ, 11/16 Bộ đã được kết nối thông qua NSW trong năm 2017. Việt Nam đặt mục tiêu xây dựng kết nối toàn diện với tất cả các cơ quan Chính phủ và các thành viên ASEAN. Quan trọng hơn, Việt Nam mong muốn thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho phép trao đổi tài liệu văn bản điện tử giữa các nền kinh tế thành viên APEC nhằm mục đích thông quan hải quan và giải phóng hàng hoá.

Thông tin chi tiết có thể tham khảo trên trang web chính thức của Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam (VNSW): <https://vnsw.gov.vn>.

## 6. DỊCH VỤ MÔI GIỚI HẢI QUAN

Nhân viên môi giới hải quan là người khai báo hải quan theo ủy quyền của người khác, người có quyền và nghĩa vụ thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Dịch vụ môi giới/ trung gian hải quan là một phần của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics, góp phần quan trọng trong chuỗi hoạt động vận tải xuyên biên giới. Chủ trương phát triển các công ty môi giới hải quan là tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để dịch vụ logistics phát triển mạnh mẽ khi dịch vụ khai báo hải quan được chuyên nghiệp hóa, rút ngắn thời gian thông quan, giảm bớt những vi phạm phát sinh do không có đủ điều kiện nghiên cứu pháp luật về hải quan và các chính sách quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu, từ đó giảm chi phí liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu.

Theo quy định tại Điều 20 Luật Hải quan Việt Nam, đại lý làm thủ tục hải quan tại Việt Nam phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành, nghề kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa hoặc đại lý làm thủ tục hải quan;
- Có nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;
- Có hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng điều kiện để thực hiện khai báo hải quan điện tử và các điều kiện khác theo quy định.

Điều 20 Luật Hải quan Việt Nam cũng quy định “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc công nhận, tạm dừng, chấm dứt hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan; cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan” và “Đại lý làm thủ tục hải quan và nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan quy định tại Điều 18 của Luật này”.

## 7. BẢO LÃNH HẢI QUAN

Bảo lãnh Hải quan là một thỏa thuận đảm bảo rằng bất kỳ nhà nhập khẩu nào sẽ thanh toán tất cả các khoản phí và thuế cũng như sẽ thực hiện theo pháp luật quy định. Doanh nghiệp cũng sẽ thực hiện các yêu cầu về kiểm tra đặc biệt sau khi thông quan.

Hệ thống bảo lãnh Hải quan cũng được thiết kế để hợp lý hóa quy trình đưa hàng hóa vào trong nước của các nhà nhập khẩu. Bất kỳ ai nhập khẩu hàng hóa hoặc vận chuyển hàng hóa trong nước đều được cơ quan Hải quan yêu cầu mua bảo lãnh từ một công ty bảo lãnh. Nếu một công ty nhập khẩu không trả phí hoặc không tuân theo các quy định, Hải quan có thể nộp đơn yêu cầu được chi trả bảo lãnh. Công ty bảo lãnh sau đó sẽ trả tiền để bồi hoàn, nhưng cuối cùng công ty nhập khẩu phải hoàn trả cho công ty bảo lãnh.

Tại Việt Nam, bảo lãnh Hải quan vẫn chưa được sử dụng và một mô hình trái phiếu Hải quan mới để tăng tốc độ thông quan hàng hóa là một điều cần thiết nhằm giải quyết các thủ tục hành chính phức tạp của Việt Nam và nâng cao năng lực cạnh tranh đã được đề xuất và kỳ vọng trong nhiều năm. Năm 2018, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát các quy định pháp luật để hình thành một hệ thống trái phiếu Hải quan để tạo

thuận lợi cho thủ tục hải quan tại Việt Nam trong giai đoạn 2018 và 2019. Dự án thí điểm áp dụng hệ thống trái phiếu dự kiến sẽ được thực hiện vào năm 2020.

## 8. CÁC ĐIỀU CẤM VÀ HẠN CHẾ

### 8.1 Các điều cấm

Theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và Thông tư số 34/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương, Việt Nam hiện cấm nhập khẩu một số mặt hàng, bao gồm vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, trang thiết bị kỹ thuật quân sự, pháo nổ, hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, các loại ấn phẩm, văn hóa phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam, phương tiện cơ giới cầm tay phải, vật tư, phương tiện vận chuyển, hóa chất, chất bảo vệ thực vật bị cấm sử dụng tại Việt Nam, phế liệu, phế thải, thiết bị lạnh sử dụng CFC, sản phẩm, nguyên liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amphibole, hóa chất thuộc danh mục cấm.

#### 8.1.1 Hàng hoá bị cấm xuất khẩu

- Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, thiết bị kỹ thuật quân sự và hiệu ứng;
- Đồ cổ;
- Chất gây nghiện các loại;
- Hoá chất độc hại;
- Gỗ khối, gỗ tròn, gỗ đã được xử lý sơ qua các loại, mây tre đan;
- Động vật hoang dã và động thực vật quý hiếm.

#### 8.1.2 Hàng hoá bị cấm nhập khẩu

- Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, thiết bị kỹ thuật quân sự và hiệu ứng;
- Chất gây nghiện các loại;

- Hoá chất độc hại;
- Văn hóa phẩm đòi truy, kích động, phản động;
- Pháo hoa và đồ chơi trẻ em ảnh hưởng xấu đến giáo dục nhân cách, trật tự an toàn xã hội;
- Thuốc lá (trừ khi là hàng xách tay với số lượng được cho phép);
- Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng (bao gồm hàng may mặc, hàng dệt may, ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe hai bánh và xe ba bánh có động cơ hoặc không có động cơ, thiết bị gia dụng điện và điện tử), trừ tài sản di động và hành lý định lượng cá nhân. Một số hàng hóa có thể gây tổn hại đến môi trường và các tác động bất lợi khác (như phụ tùng cũ, lốp xe đã qua sử dụng, chất thải, vật liệu dùng một lần, v.v.) cũng được xếp vào danh sách bị cấm nhập khẩu;
- Ô tô và các loại xe tự động khác có tay lái nghịch (kể cả linh kiện, phụ tùng rời) trừ một số loại phương tiện đặc biệt và phương tiện giao thông tự động hạn chế lưu hành.

## 8.2 Các biện pháp phi thuế quan chính

### 8.2.1 Biện pháp Vệ sinh an toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật (SPS)

Văn phòng SPS Việt Nam, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thành lập theo Quyết định 99/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ và là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch theo quy định của Hiệp định về việc Áp dụng các Biện pháp Kiểm dịch động thực vật của WTO.

Văn phòng SPS Việt Nam là cơ quan đầu mối quốc gia về thông báo và hỏi đáp về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật.

Văn phòng SPS Việt Nam có mạng lưới hỗ trợ kỹ thuật từ các Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương.

Các yêu cầu chuyên sau và chi tiết hơn về SPS có thể được truy cập vào trang web chính thức của Văn phòng SPS Việt Nam tại địa chỉ: [www.spsViệt Nam.gov.vn](http://www.spsViệt Nam.gov.vn).

## 8.2.2 Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Văn phòng TBT Việt Nam trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ, được thành lập theo Quyết định số 365/2003/QĐ-BKHHCN ngày 25 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ với nhiệm vụ được quy định rõ tại Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2005 về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới cơ quan thông báo và điểm hỏi đáp về rào cản kỹ thuật trong thương mại của Việt Nam.

Văn phòng TBT Việt Nam là cơ quan đầu mối quốc gia về thông báo và hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, thủ tục đánh giá sự phù hợp và các vấn đề khác liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Việt Nam.

Văn phòng TBT Việt Nam có mạng lưới hỗ trợ kỹ thuật từ các Cục thuộc Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Các thông tin, yêu cầu về TBT chi tiết và cụ thể hơn có thể được truy cập trên trang web chính thức của Văn phòng TBT Việt Nam tại địa chỉ: [www.tbt.gov.vn](http://www.tbt.gov.vn).

## 9. CÁC KHOẢN THUẾ VÀ NGHĨA VỤ

### 9.1 Các khoản thuế và nghĩa vụ chính

Hầu hết hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đều phải chịu thuế nhập khẩu và các loại thuế khác. Mức thuế suất khác nhau, tùy thuộc vào loại sản phẩm nhập khẩu và hàng tiêu dùng, đặc biệt là hàng xa xỉ như ô tô, rượu và thuốc lá phải chịu mức thuế nhập khẩu cao hơn so với nguyên liệu thô, thiết bị và máy móc được sử dụng trong sản xuất. Thuế xuất khẩu chỉ được áp đặt trên một số mặt hàng.

Các loại thuế chính mà Hải quan Việt Nam thu bao gồm:

- Thuế nhập khẩu;
- Thuế xuất khẩu;
- Thuế giá trị gia tăng (VAT);
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (SCT);
- Thuế bảo vệ môi trường (EPT).

Ngoài ra, phí thông quan có thể được tính khi xuất nhập khẩu. Chi phí trung bình là 1 USD cho mỗi tờ khai.

### 9.1.1 Thuế nhập khẩu

Thuế nhập khẩu phải được thanh toán trước khi thông quan nếu không hàng hóa sẽ không được giải phóng. Mức thuế suất áp dụng phụ thuộc vào xuất xứ của hàng hóa (cần phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ) và được xếp vào 3 loại sau:

- Thuế suất ưu đãi - áp dụng nếu quốc gia có tham gia quy chế Tối huệ quốc (MFN) cùng với Việt Nam;
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt - áp dụng nếu có một thỏa thuận thương mại ưu đãi đặc biệt (ví dụ: các nước thành viên ASEAN);
- Thuế suất thông thường - cho bất kỳ quốc gia nào khác.

Công thức tính mức thuế nhập khẩu là:

*Thuế nhập khẩu = [Tổng trị giá tính thuế + SCT (nếu có) + EPT (nếu có)] X thuế suất nhập khẩu.*

Mức thuế suất áp dụng có thể được xác định trên cơ sở dữ liệu thuế quan trên trang web của cơ quan Hải quan Việt Nam và phải nộp thuế nhập khẩu trước khi nhận hàng.

### 9.1.2 Thuế xuất khẩu

Thuế xuất khẩu chỉ được áp dụng đối với một số mặt hàng, về cơ bản là những tài nguyên thiên nhiên như cát, phấn, đá cẩm thạch, đá granit, quặng, dầu thô, lâm sản và kim loại phế liệu. Mức thuế suất dao động từ 0% đến 40%. Cơ sở tính thuế để tính thuế xuất khẩu là giá FOB/Giao tại biên giới của hàng hoá, tức là giá bán tại cảng

khởi hành như đã nêu trong hợp đồng, không bao gồm chi phí vận chuyển và bảo hiểm. Thuế xuất khẩu phải được nộp trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai Hải quan.

Công thức tính mức thuế xuất khẩu là:

*Thuế xuất khẩu = Tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu X thuế suất xuất khẩu.*

### 9.1.3 Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Ngoài thuế nhập khẩu, hàng hóa được đưa về Việt Nam còn phải chịu thuế Giá trị gia tăng (VAT). Thuế suất VAT bao gồm các mức 0% hoặc 5% hoặc 10%, trong đó 10% là mức thuế suất phổ biến nhất. Một số sản phẩm, ví dụ: hàng hóa cần thiết nhưng Việt Nam chưa sản xuất được thậm chí còn được hưởng miễn thuế GTGT.

Công thức tính thuế giá trị gia tăng là:

*VAT = (Tổng trị giá của hàng hoá nhập khẩu + Thuế nhập khẩu) X thuế suất VAT*

### 9.1.4 Thuế tiêu thụ đặc biệt (SCT)

Ngoài thuế giá trị gia tăng, Việt Nam còn đánh thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) áp dụng đối với hàng hóa và dịch vụ được phân loại là hàng xa xỉ. Thuế tiêu thụ đặc biệt, hay còn được gọi là “Thuế hàng xa xỉ” áp dụng cho một số hàng hóa nhập khẩu, ví dụ: đồ uống có cồn, sản phẩm thuốc lá và sản phẩm dầu mỡ. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt nằm trong khoảng từ 10% đến 75%. Hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cũng phải chịu thuế giá trị gia tăng. Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu được tính trên cơ sở giá nhập khẩu chịu thuế cộng với thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng.

Công thức tính thuế tiêu thụ đặc biệt là:

*SCT = Trị giá của hàng hoá tiêu thụ đặc biệt X thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.*

Dưới đây là danh mục thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt ở Việt Nam:

*Table 1 Danh mục thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt tại Việt Nam*

Mặt hàng	Thuế suất
Xì gà/ thuốc lá	70%
Rượu có mùi/ rượu vang với ABV > 20°	55%

Mặt hàng	Thuế suất
Rượu có mùi/ rượu vang với ABV < 20°	30%
Bia	55%
Xăng	7 to 10%
Bài tú	40%
Golf	20%
Vé số	15%
Vàng mã	70%

#### 9.1.5 Thuế bảo vệ môi trường (EPT)

Thuế bảo vệ môi trường (EPT) được áp dụng đối với việc sản xuất và nhập khẩu một số hàng hóa được coi là có hại cho môi trường, trong đó đáng kể nhất là xăng dầu và than đá. Theo Luật số 57/2010/QH12, các mặt hàng như túi ni lông, xăng dầu, than đá, ... phải chịu thuế bảo vệ môi trường. Thuế suất thuế bảo vệ môi trường được tính toán dựa trên cơ sở cụ thể.

Công thức tính thuế bảo vệ môi trường là:

$$EPT = \text{Số lượng hàng hoá chịu thuế} \times \text{thuế suất thuế bảo vệ môi trường}$$

Các mức thuế suất cụ thể của thuế bảo vệ môi trường được liệt kê trong Bảng sau.

Table 2 Mức thuế suất EPT cụ thể.

STT	Mặt hàng	Đơn vị đo	Thuế suất
I	Xăng, dầu, mỡ		
1	Xăng, trừ ethanol	Lít	1.000-4.000
2	Nhiên liệu máy bay	Lít	1.000-3.000
3	Dầu diesel	Lít	500-2.000
4	Dầu hoả	Lít	300-2.000



No	Goods	Calculation Unit	Tax Rate
5	Dầu nhiên liệu	Lít	300-2.000
6	Dầu nhờn	Lít	300-2.000
7	Dầu mỡ	kg	300-2.000
II	Than		
1	Than nâu	Tấn	10.000-30.000
2	Than antraxit (anthracite)	Tấn	20.000-30.000
3	Than mỡ	Tấn	10.000-30.000
4	Than khác	Tấn	10.000-30.000
III	Chất lỏng hydro-chlorofluorocarbon (HCFC).	Tấn	1.000-5.000
IV	Túi nhựa có thể đánh thuế	Tấn	30.000-50.000
V	Thuốc diệt cỏ bị hạn chế sử dụng	Tấn	500-2.000
VI	Thuốc trừ sâu bị hạn chế sử dụng	Tấn	1.000-3.000
VII	Chất bảo quản lâm sản bị hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
VIII	Thuốc khử trùng kho hàng bị hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000

### 9.1.6 Thuế suất ưu đãi

Thuế suất thuế nhập khẩu được phân thành 3 loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Thuế suất ưu đãi được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước có quy chế Tối huệ quốc (MFN, còn được gọi là Quan hệ Thương mại Bình thường) với Việt Nam. Thuế suất MFN phù hợp với cam kết WTO của Việt Nam và được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO.

Mức thuế ưu đãi đặc biệt được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước có hiệp định thương mại ưu đãi đặc biệt với Việt Nam. Các hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực hiện nay mà Việt Nam là thành viên bao gồm các FTA giữa các nước thành viên ASEAN, giữa các thành viên ASEAN với Nhật Bản, ASEAN và Trung Quốc, ASEAN và Ấn Độ, ASEAN và Hàn Quốc, ASEAN và Australia - New Zealand, Việt Nam và Nhật Bản, Việt Nam và Chile, Việt Nam và Hàn Quốc, Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á-Âu (Việt Nam và Liên minh Hải quan Nga, Belarus, Kazakhstan).

Việt Nam cũng đã ký kết hai hiệp định quan trọng, Hiệp định FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Ngoài ra, Việt Nam đang tham gia đàm phán các hiệp định khác bao gồm Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), các FTA giữa ASEAN và Hồng Kông, và với Israel..

Để được hưởng mức thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt, hàng hóa nhập khẩu phải có kèm Giấy chứng nhận xuất xứ phù hợp. Khi hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ các nước không được hưởng ưu đãi/ nước không được ưu đãi, thì mức thuế suất thông thường (là thuế suất MFN với phụ phí 50%) sẽ được áp dụng.

### 9.1.7 Phương pháp tính thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu

Căn cứ vào số lượng thực tế của từng mặt hàng trên tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất, số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế xuất} \\ \text{nhập khẩu} \\ \text{phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng của mỗi mặt} \\ \text{hàng ghi trên tờ khai hải} \\ \text{quan} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Trị giá tính thuế của hàng} \\ \text{hoá} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất của mỗi mặt} \\ \text{hàng} \end{array}$$

Thuế nhập khẩu đối với dầu thô, khí tự nhiên được tính toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với các loại thuế bị đánh vào hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí;

Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế khác với ghi nhận trên hóa đơn thương mại do bản chất của hàng hoá và sự chênh lệch đó phù hợp với điều kiện giao hàng, điều khoản thanh toán của hợp đồng mua bán thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được tính theo trị giá giao dịch thực tế và thuế suất tính trên từng mặt hàng.

## 9.2 Miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các trường hợp sau đây được xem xét miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam:

### 9.2.1 Miễn thuế nhập khẩu

Thuế nhập khẩu có thể được miễn trừ tại Việt Nam khi:

- Nhập khẩu là hàng hoá chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng thuộc danh mục cụ thể được các Bộ, ban, ngành phê duyệt và đăng ký với Bộ Tài chính ngay từ đầu năm (thời hạn đăng ký kế hoạch nhập khẩu hàng năm của các Bộ, ngành là ngày 31 tháng 3);
- Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ nghiên cứu khoa học thuộc danh mục cụ thể đã được Bộ, ngành quản lý phê duyệt;
- Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục, đào tạo thuộc danh mục cụ thể đã được Bộ, ngành quản lý phê duyệt;
- Hàng hóa có giá trị tối đa 30 triệu đồng do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài quyên góp, tặng cho tổ chức của Việt Nam;
- Hàng hóa quyên góp, gửi tặng bởi tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho cá nhân Việt Nam có giá trị lên đến 1 triệu đồng hoặc trên 1 triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng;
- Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài dùng để làm giải thưởng thể thao, văn hóa, nghệ thuật có giá trị đến 2 triệu đồng (đối với cá nhân) hoặc 30 triệu đồng (đối với tổ chức) đã được sự cho phép để nhập khẩu vào Việt Nam);
- Hàng mẫu, hàng dùng thử do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân Việt Nam có giá trị đến 30 triệu đồng đối với tổ chức hoặc 1 triệu đồng đối với cá nhân.

### 9.2.2 Miễn thuế xuất khẩu

Thuế xuất khẩu có thể được miễn trừ tại Việt Nam khi:

- Hàng hóa của tổ chức, cá nhân trong nước được phép xuất khẩu để làm đồ quyên góp, tặng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;

- Hàng hóa được phép xuất khẩu cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài để quyên góp, tặng bồi tổ chức, cá nhân trong nước trong thời gian công tác, lưu trú du lịch, thăm thân nhân tại Việt Nam;
- Hàng hóa của tổ chức, cá nhân trong nước được phép xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, quảng cáo và sau đó được dùng làm quà biếu, tặng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;
- Tổ chức, cá nhân được nhà nước cử đi công tác, học tập ở nước ngoài, khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài được hưởng ngoài định mức hành lý cá nhân đối với người xuất cảnh, định mức miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa mang theo để biếu, tặng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài;
- Hàng mẫu do tổ chức, cá nhân trong nước gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;
- Hàng hoá biếu, tặng, hàng mẫu có giá trị lên đến 30 triệu đồng đối với các tổ chức được xét miễn thuế xuất khẩu;
- Hàng hoá là quà biếu, tặng, hàng mẫu có giá trị lên đến 1 triệu đồng đối với cá nhân hoặc hàng hoá trị giá trên 1 triệu đồng nhưng có tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng được miễn thuế xuất khẩu (miễn làm thủ tục xét miễn thuế xuất khẩu).

### 9.3 Hoàn thuế

Việc hoàn thuế tại Việt Nam sẽ được xem xét trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng xuất khẩu hoặc thuê nhà sản xuất trong nước theo hợp đồng sản xuất hàng xuất khẩu và nhận sản phẩm xuất khẩu;
- Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa để bán tại Việt Nam nhưng sau đó sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;
- Doanh nghiệp chủ động nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công sản xuất hàng hóa xuất khẩu;
- Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất một số sản phẩm, sau đó bán sản phẩm đó (dù là thành phẩm hay sản phẩm chưa hoàn thiện) cho doanh nghiệp khác tiếp tục gia công;
- Sản phẩm làm từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu là bộ phận, linh kiện của bộ sản phẩm chưa lắp ghép hoàn thiện;
- Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài mà phải giao hàng cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì được hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

## 10. DANH MỤC PHÂN LOẠI MÃ HS

### 10.1 Biểu thuế

Theo quy định của Luật Hải quan, một thông báo đã được ban hành để điều chỉnh việc phân loại hàng hóa nhập khẩu tại Việt Nam. Việc phân loại, hoặc mô tả pháp lý, dựa trên quy tắc phân loại hàng hóa theo một danh pháp thuế quan quốc tế, Hệ thống hài hoà mô tả và mã hàng hoá (2017), hoặc “HS”, một hiệp định quốc tế được quản lý bởi. Phiên bản WCO ở cấp 6 chữ số, phiên bản ASEAN AHTN 2017 ở cấp 8 chữ số trong khi phiên bản toàn quốc tại Việt Nam 2017 ở cấp 10 chữ số.

Biểu thuế hải quan Việt Nam 2017 được sắp xếp thành 21 Phần, sau đó được chia thành 98 chương như thường lệ nhưng chỉ có 10 mức thuế suất, được cắt giảm so với 15 mức thuế suất trước đây như sau.

Bảng 3 Phân loại mã HS tại Việt Nam

Nhóm mã HS 1 (Chương 1-49)		Nhóm mã HS 2 (Chương 50-83)		Nhóm mã HS 3 (Chương 84-98)	
1	Động vật sống	1	Dệt may	1	Máy móc hạng nặng
2	Thực phẩm	2	Giày dép, mũ nón	2	Đồ điện tử
3	Hoá chất	3	Đồ gốm sứ	3	Thiết bị y tế
4	Thuốc	4	Đồ thủy tinh	4	Phương tiện giao thông
5	Đồ nhựa	5	Đồ dùng cứng ( Kim loại nguyên chất và các sản phẩm	5	Đồ nội thất
6	Giấy			6	Điều khoản phân loại đặc biệt
7	Cao su				

## 10.2 Các quy tắc chung trong việc diễn giải danh mục HS

Một mặt hàng chỉ được có một mã số duy nhất theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải tuân theo:

- Hệ thống hài hoà mô tả và mã hàng hoá của Tổ chức Hải quan Thế giới (Danh pháp HS) bao gồm các nhóm (với mã bốn chữ số), các phân nhóm (với mã sáu chữ số) và ghi chú pháp lý của các Phần, Chương và phân nhóm tương ứng với tên, mô tả và mã hàng hóa;
- Danh pháp thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) là một danh pháp hàng hóa được các nước ASEAN thông qua dựa trên HS của Tổ chức Hải quan Thế giới.

Trường hợp không xác định được mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì sử dụng các tài liệu sau:

- Phần giải thích Danh pháp HS;
- Bản tổng hợp ý kiến phân loại của WCO;
- Bản giải thích bổ sung của AHTN;
- Cơ sở dữ liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

## 11. ĐỊNH GIÁ HẢI QUAN

Hải quan Việt Nam đã áp dụng Hiệp định WTO về Trị giá Hải quan năm 2016. Hiệp định WTO yêu cầu sử dụng khái niệm “giá đã trả hoặc phải trả” (giá hợp đồng) làm phương pháp xác định trị giá chính. Phương pháp định giá chủ yếu và được sử dụng hiện nay của Việt Nam là sử dụng 6 phương pháp: giá hóa đơn CIF của hàng hóa, hợp đồng mua bán, thông tin bảo hiểm, giá trên mạng internet, giá tương tự và giá ghi khác. Ngày 18/4/2019, Hải quan Việt Nam đã họp lần thứ nhất về nội dung sửa đổi của dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 39/2015/TT-BTC về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Việc xác định giá trị hải quan phải được thực hiện đồng thời với việc đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan. Trị giá hải quan được tính bằng Việt Nam Đồng. Tỷ giá xác định trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Cơ sở chính cho trị giá hải quan theo quy định là "giá trị giao dịch", được định nghĩa là giá thực tế thanh toán hoặc phải trả cho hàng hóa khi bán để xuất khẩu sang Việt Nam được điều chỉnh tạm thời bao gồm (hoặc không bao gồm) một số khoản thanh toán được quy định trong các quy định tại (hoặc từ) giá đó.

Các phương pháp xác định trị giá hải quan sau đây sẽ được áp dụng luân phiên trong trường hợp không xác định

được trị giá hải quan trên cơ sở trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu:

- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt: So sánh với giá của hàng hóa giống hệt nhập khẩu vào Việt Nam trong vòng 60 ngày trước hoặc sau ngày giao hàng.
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự: So sánh với giá hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam trong vòng 60 ngày trước hoặc sau ngày giao hàng.
- Phương pháp trị giá khấu trừ: Tính giá hàng hóa nhập khẩu theo giá bán lại của sản phẩm tương tự sau khi đã trừ các chi phí hợp lý.
- Phương pháp trị giá tính toán: Tính giá hàng nhập khẩu dựa trên chi phí nguyên vật liệu, chi phí sản xuất và lợi nhuận.
- Phương pháp suy luận: Sử dụng kết hợp hoặc cải tiến các phương pháp trên.





các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hoặc biện pháp tự vệ; hoặc các hạn chế về số lượng hoặc khối lượng áp dụng; hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan; và có nghĩa là các quy tắc xuất xứ được sử dụng cho mua sắm Chính phủ và thống kê thương mại.

Đối với quy tắc xuất xứ không ưu đãi, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ từ quốc gia khi chúng thuộc một trong các loại sau:

- Xuất xứ thuần túy (có nguồn gốc từ 1 quốc gia duy nhất);
- Xuất xứ không thuần túy (có nguồn gốc từ nhiều quốc gia).

#### **A. Xuất xứ thuần túy**

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này được công nhận là có xuất xứ từ một nước, vùng lãnh thổ khi thuộc một trong các loại sau:

- Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.
- Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.
- Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.
- Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.
- Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 tại Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.
- Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia, vùng lãnh thổ, với điều kiện quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.
- Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký với quốc gia đó và được phép treo cờ của quốc gia đó.
- Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này được đăng ký ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó.
- Các vật phẩm có được ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó hiện không còn thực hiện được những chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.
- Các hàng hoá có được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này ở quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

## B. Xuất xứ không thuần túy

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này được công nhận là có xuất xứ từ nhiều nước, vùng lãnh thổ khi thuộc một trong các loại sau:

- Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy nêu tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này được công nhận có xuất xứ từ một quốc gia, vùng lãnh thổ khi quốc gia, vùng lãnh thổ đó thực hiện cộng đoạn chế biến cơ bản cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa này.
- Tiêu chí "Chuyển đổi mã số hàng hoá" là tiêu chí chính để xác định sự thay đổi cơ bản của hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều này.
- Tiêu chí "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" và tiêu chí "Công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa" được lấy làm các tiêu chí bổ sung hoặc thay thế khi xác định thay đổi cơ bản của hàng hoá.
- Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng hoá sử dụng tiêu chí "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" và tiêu chí "Công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hoá" quy định tại khoản 2 Điều này.

## c. Công đoạn gia công chế biến giản đơn

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, các hoạt động sản xuất, gia công sau đây nếu được thực hiện riêng lẻ hoặc kết hợp với nhau sẽ được coi là đơn giản và không được xem xét khi xác định nước xuất xứ hàng hóa:

- Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).
- Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.
- Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.
- Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.
- Việc trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này.
- Việc lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.
- Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

- Giết, mổ động vật.

**D. Xác định quốc gia xuất xứ của bao bì, bộ phận ngoại vi, phụ kiện, công cụ và hàng hóa chưa được lắp ráp hoặc tháo rời**

Điều 10 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP quy định việc xác định nước xuất xứ của bao bì, linh kiện ngoại vi, phụ kiện, dụng cụ, hàng hóa chưa lắp ráp, tháo rời như sau:

- Vật phẩm dùng để đóng gói, nguyên liệu đóng gói, và bao bì của hàng hoá được coi như có cùng xuất xứ đối với hàng hoá mà nó chứa đựng và thường dùng để bán lẻ.
- Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hoá; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hoá với chủng loại số lượng phù hợp cũng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.
- Hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc đang ở tình trạng bị tháo rời được nhập khẩu thành nhiều chuyến hàng do điều kiện vận tải hoặc sản xuất không thể nhập khẩu trong một chuyến hàng, nếu người nhập khẩu có yêu cầu, xuất xứ của hàng hoá trong từng chuyến hàng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

### 12.3 Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

Theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) là văn bản xác thực xuất xứ của hàng hóa do tổ chức thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa này cấp và cấp trên cơ sở của các quy định pháp luật và các yêu cầu liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Người nhập khẩu phải nộp C/O cho cơ quan Hải quan vào thời điểm làm thủ tục đăng ký tờ khai hải quan trong các trường hợp sau:

- Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó.
- Hàng hóa có xuất xứ từ những nước được Việt Nam cho hưởng ưu đãi theo thuế suất tối huệ quốc Việt Nam trên cơ sở có đi có lại hoặc trên cơ sở đơn phương. Trong trường hợp không có Giấy chứng nhận xuất xứ thì người nhập khẩu phải có cam kết hàng hóa có xuất xứ từ những nước đó và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực về nội dung cam kết đó.
- Hàng hoá thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên mà Việt Nam và nước hoặc nhóm nước cùng là thành viên.
- Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát.

- Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng.

## 13. GIÁM ĐỊNH TRƯỚC HẢI QUAN

Theo Thông tư số 128/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam, việc xác định trước phân loại thuế, xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và trị giá hải quan của Hải quan tại Việt Nam được thực hiện như sau:

### 13.1 Xác định trước mã số HS

Việc xác định trước mã số được thực hiện đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi làm thủ tục hải quan, được thực hiện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

#### 13.1.1 Hồ sơ đề nghị xác định trước mã số

Hồ sơ đề nghị xác định trước mã số bao gồm:

- Đơn đề nghị xác định trước mã số (theo mẫu số 01/XĐTMS/2013 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này): 01 bản gốc;
- Hợp đồng mua bán với nước ngoài theo quy định hiện hành của hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị xác định trước mã số trực tiếp thực hiện giao dịch: 01 bản chụp;
- Tài liệu kỹ thuật mô tả chi tiết thành phần, tính chất, cấu tạo, công dụng, phương thức vận hành của hàng hóa: 01 bản gốc;
- Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa: 01 bản chụp;
- Mẫu hàng hóa đối với trường hợp phải có mẫu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan Hải quan;
- Bảng kê các tài liệu của hồ sơ xác định trước mã số: 01 bản gốc.

#### 13.1.2 Thủ tục xác định trước mã số HS

Tổ chức, cá nhân có đề nghị xác định trước mã số sẽ thực hiện:

- Điền đủ các thông tin vào Đơn đề nghị xác định trước mã số (theo mẫu số 01/XĐTMS/2013 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);
- Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi dự kiến làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đề nghị xác định trước mã số, trong thời hạn ít

nhất 90 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng;

- Cung cấp, bổ sung tài liệu, thông tin nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước mã số cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoặc Tổng cục Hải quan khi có yêu cầu;
- Thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến hàng hóa đề nghị xác định trước mã số, trong đó nêu rõ lý do, ngày, tháng, năm, có sự thay đổi;
- Đề nghị Tổng cục Hải quan gia hạn áp dụng văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số trong trường hợp hết thời hạn có hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, nhưng không có thay đổi về thông tin, tài liệu, mẫu hàng hóa và quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số.

### 13.2 Xác định trước trị giá hải quan

Xác định trước phương pháp xác định trị giá tính thuế, các khoản điều chỉnh cộng, điều chỉnh trừ, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nếu tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước trị giá chưa từng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giống hệt với hàng hoá đó.

Tổ chức, cá nhân có đề nghị xác định trước trị giá sẽ thực hiện:

- Điền đủ các thông tin vào Đơn đề nghị xác định trước trị giá (theo mẫu số 04/XĐTTCG/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này);
- Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước trị giá theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi dự kiến làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đề nghị xác định trước trị giá, trong thời hạn ít nhất 90 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng; Hồ sơ bao gồm:
  - Đơn đề nghị xác định trước trị giá (theo mẫu số 04/XĐTTCG/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này): 01 bản gốc;
  - Hợp đồng mua bán hàng hóa do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/10/2010 của Bộ Tài chính: 01 bản chụp;
  - Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp mỗi tài liệu;
  - Các chứng từ, tài liệu phù hợp với trường hợp đề nghị xác định trước trị giá của tổ chức cá nhân: 01 bản chụp, như:

Đối với hàng hóa nhập khẩu:

- Chứng từ, tài liệu chứng minh mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch;

- Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại;
- Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản điều chỉnh cộng;
- Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản điều chỉnh trừ;
- Các chứng từ tài liệu khác liên quan đến hàng hóa đề nghị xác định trước trị giá (nếu có).

Đối với hàng hóa xuất khẩu:

- Các chứng từ có liên quan trong trường hợp giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất không phải là giá FOB, giá DAF;
- Các chứng từ tài liệu khác liên quan đến hàng hóa đề nghị xác định trước trị giá (nếu có).

### 13.3 Xác định trước xuất xứ

Việc xác định trước xuất xứ được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và hồ sơ xin xác nhận trước xuất xứ bao gồm:

- Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hoá nhập khẩu (theo mẫu số 07/XĐXX/2013 phụ lục III ban hành kèm Thông tư này): 01 bản gốc;
- Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá gồm các thông tin như: tên hàng, mã số hàng hóa, xuất xứ nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm, giá CIF hoặc tương đương của nguyên vật liệu, do tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước xuất xứ phát hành trên cơ sở thông tin do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu cung cấp: 01 bản gốc;
- Bản mô tả sơ bộ quy trình sản xuất ra hàng hoá hoặc Giấy chứng nhận phân tích thành phần do nhà sản xuất cấp: 01 bản chụp;
- Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa: 01 bản chụp;
- Mẫu hàng hóa đối với trường hợp phải có mẫu hàng hóa theo yêu cầu của Tổng cục Hải quan.



nhập khẩu đối với 92% sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam theo AANZFTA..

### 14.3 AIFTA

AIFTA là viết tắt của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ. Năm 2003, ASEAN và Cộng hòa Ấn Độ đã ký Khung Hiệp định Hợp tác Kinh tế Toàn diện (CECA) và hiệp định cuối cùng vào năm 2009. AIFTA có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Do đó, Việt Nam đã đưa ra biểu thuế nhập khẩu cụ thể đối với Ấn Độ cho giai đoạn 2018-2022, như được nêu trong Nghị định 159/2017/NĐ-CP. Trong năm 2018, 59% loại thuế đã được xóa bỏ và đến năm 2024, Việt Nam đặt mục tiêu cắt giảm thuế nhập khẩu đối với 80% sản phẩm nhập khẩu từ Ấn Độ.

### 14.4 AJCEP

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP) được ký kết và có hiệu lực vào năm 2008. Mỗi quan hệ đối tác này bao gồm trong các lĩnh vực thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế.

Việt Nam đã công bố Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 2018-2023 dành cho các nhà xuất khẩu Nhật Bản tại Nghị định 160/2017 / NĐ-CP. Tính đến năm 2018, Việt Nam xóa bỏ thuế đối với 62,2% tổng số dòng sản phẩm, bao gồm nguyên liệu nhựa và hóa chất, máy móc thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, máy vi tính và sản phẩm điện tử, nguyên phụ liệu dệt may, dược phẩm. Hơn nữa, tỷ lệ này sẽ tăng lên thành 88,6% áp dụng với toàn bộ danh mục thuế quan vào năm 2025.

### 14.5 ACFTA

ACFTA là viết tắt của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc. Khung pháp lý ban đầu được ký kết vào năm 2002 và Hiệp định Hợp tác Kinh tế Toàn diện (CECA) của ASEAN và Trung Quốc có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2006.

ACFTA cho phép các nhà đầu tư từ Trung Quốc tham gia vào các hoạt động thương mại với các đối tác Việt Nam và hưởng lợi từ mức thuế nhập khẩu thuận lợi nêu trong biểu thuế nhập khẩu. Theo Nghị định số 153/2017/NĐ-CP, biểu thuế ưu đãi đặc biệt hiện hành áp dụng cho giai đoạn 2018-2022. Ngoài việc miễn thuế, Việt Nam cũng sẽ giảm thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm nhạy cảm nhập khẩu từ Trung Quốc như điện gia dụng và nông sản chế biến xuống 5% vào năm 2020.





## 14.6 AKFTA

AKFTA là viết tắt cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc. Việt Nam, là thành viên của ASEAN, cũng đã tham gia Hiệp định Thương mại Tự do với Hàn Quốc vào năm 2005. Việt Nam đã ban hành Biểu thuế nhập khẩu AKFTA tại Nghị định số 157/2017/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Biểu thuế hiện hành áp dụng cho Giai đoạn 2018-2022. Đến năm 2018, Việt Nam đã xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 86% tất cả các mặt hàng trong danh mục và biểu thuế mới đã dỡ bỏ thuế nhập khẩu đối với hơn 700 mặt hàng bổ sung.

## 14.7 VCFTA

Việt Nam và Chile đã ký Hiệp định Thương mại Tự do (VCFTA), có hiệu lực vào tháng 01 năm 2014. Không giống như các hiệp định thương mại khác của Việt Nam đồng thời nhằm vào nhiều hoạt động kinh tế khác, VCFTA chỉ bao gồm thương mại hàng hóa. Theo quy định của VCFTA, Việt Nam sẽ xóa bỏ khoảng 88% thuế suất trong 15 năm kể từ năm 2016, tạo cơ hội tuyệt vời cho các nhà đầu tư Chile tìm hiểu và tiến hành các hoạt động kinh doanh tại thị trường Việt Nam.

## 14.8 VJEPA

Việt Nam và Nhật Bản đã ký Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) vào năm 2008 và có hiệu lực vào năm 2009. Hiện nay, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng trong giai đoạn 2015-2019 đang có hiệu lực. Nó được công bố trong Thông tư số 25/2015/TT-BCT vào ngày 14 tháng 02 năm 2015 và nêu rõ các mức thuế suất cho từng năm riêng biệt, nhằm mục đích cuối cùng là cắt giảm thuế đối với 90% sản phẩm.

## 14.9 VKFTA

Cùng với AKFTA, Việt Nam và Hàn Quốc cũng đã ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA). Hiệp định được kí kết sau này đã cung cấp nhiều ưu đãi hơn về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư so với AKFTA, bao gồm cả việc miễn thuế đối với các sản phẩm như linh kiện điện tử và phụ tùng ô tô, hàng dệt may và thiết bị điện.

Hiệp định VKFTA không thay thế Hiệp định AKFTA và hai hiệp định này có hiệu lực đồng thời.

Do đó, các nhà đầu tư Hàn Quốc có lợi thế khi được phép tự lựa chọn hiệp định phù hợp hơn để hưởng lợi tối đa từ việc cắt giảm thuế.

#### **14.10 VEEUFTA**

Vào tháng 5 năm 2015, Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU) bao gồm Armenia, Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan và Nga đã ký Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á-Âu. Hiệp định có hiệu lực vào năm 2016, và Việt Nam đặt mục tiêu giảm thuế nhập khẩu đối với 90% sản phẩm. Hiệp định này loại bỏ thuế đối với các sản phẩm như hàng hóa nông nghiệp (ngay lập tức), điện và máy móc nông nghiệp (sau 3-5 năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực), thịt lợn và thịt gà (sau 5 năm), đồ uống có cồn và ô tô (sau 10 năm kể từ khi bắt đầu thực thi hiệp định).

#### **14.11 CPTPP**

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được ký kết vào ngày 08 tháng 3 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019. Hiệp định bao gồm 11 thành viên: Úc, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam.

Các nước tham gia nhất trí xóa bỏ hầu hết các loại thuế nhập khẩu theo lộ trình, tạo nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp nhỏ mới thành lập và nhiều lợi ích hơn cho người tiêu dùng và khách hàng.

CPTPP cũng quan tâm đến việc cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa, mở cửa thị trường dịch vụ, sở hữu trí tuệ, hàng rào kỹ thuật liên quan đến thương mại, lao động, môi trường, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, dịch vụ truyền thông và tài chính.

#### **14.12 EVFTA**

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) được ký kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 nhằm tăng cường hoạt động thương mại giữa EU và Việt Nam.

EVFTA là một hiệp định đầy tham vọng đem lại sự xóa bỏ gần 99% thuế hải quan giữa EU và Việt Nam. 65% thuế đối với hàng hóa xuất khẩu của EU sang Việt Nam sẽ được xóa bỏ ngay lập tức trong khi phần còn lại sẽ được xóa bỏ dần dần trong thời gian 10 năm. 71% thuế quan sẽ được xóa bỏ đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU, phần còn lại sẽ được xóa bỏ trong thời hạn bảy năm.



- Vận đơn vận tải hoặc các chứng từ khác có giá trị pháp lý tương đương: 1 bản chụp;
- Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Bộ Công Thương khi đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan: 1 bản chụp;
- Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

### **c. Phí và lệ phí**

Hàng hóa gửi kho ngoại quan được thu phí thông quan một lần khi làm thủ tục nhập kho thay vì vào khi giao hàng. Mức thu 20.000 VNĐ/ tờ khai.

## **15.2 Các khu vực phát triển**

Các khu phát triển bắt đầu hình thành ở Việt Nam vào khoảng 20 năm trước, khi Hoa Kỳ dỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam. Khu sản xuất bao gồm khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT), khu chế xuất (KCX), khu công nghệ cao (HTZ). Các doanh nghiệp đầu tư vào các khu vực này được hưởng các chính sách ưu đãi của chính phủ và các lợi thế như cơ sở hạ tầng hiện đại và khả năng tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ tiện ích.

### **15.2.1 Khu công nghiệp (KCN)**

Các KCN chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp và cung cấp các dịch vụ cho chúng. Các khu này được thành lập trong các ranh giới địa lý xác định theo quy định của chính phủ và cung cấp các ưu đãi đầu tư như miễn hoặc giảm tiền thuê đất.

Nếu một khu công nghiệp nằm trên địa bàn “có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn” thì các dự án đầu tư mới



trong khu vực sẽ được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20% trong 10 năm, miễn thuế tối đa 2 năm và giảm 50% thuế trong 4 năm tiếp theo. Trong KCN thuộc địa bàn “có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”, dự án đầu tư mới thành lập trong KCN được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ ngày hoạt động, miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ ngày phát sinh thuế thu nhập và giảm 50 phần trăm thuế trong chín năm tới.

### 15.2.2 Khu kinh tế (KKT)

Nhà đầu tư vào KKT được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN giống như đối với các KCN nằm ở địa bàn “có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”. Các KKT mang lại một môi trường thuận lợi với các điều kiện ưu đãi cao cho các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài - đặc biệt là việc giảm 50% thuế thu nhập cá nhân (TNCN) được áp dụng cho cả cá nhân nước ngoài và trong nước có thu nhập chịu thuế trong khu vực. Ngoài ra, người nước ngoài làm việc, đầu tư và kinh doanh tại KKT được cấp thị thực phù hợp với thời gian làm việc trong KKT. Các ưu đãi đầu tư khác cũng được cung cấp, nhưng những ưu đãi này khác nhau giữa từng khu vực.

### 15.2.3 Khu chế xuất (KCX)

KCX là KCN tập trung sản xuất hàng hóa xuất khẩu và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động này. Các KCX cung cấp các ưu đãi về thuế, giảm giá thuê đất và giảm sự giám sát của cơ quan quản lý trong quản lý và thủ tục hải quan.

KCX cũng là khu phi thuế quan nên doanh nghiệp được miễn thuế xuất khẩu khi xuất khẩu sản phẩm, nguyên liệu, cùng với đó là không phải nộp thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng. Do đó, các doanh nghiệp KCX gặp ít trở ngại hơn và thu hút nhà đầu tư hơn. Chúng cũng được kết nối thuận tiện với các cảng biển và sân bay, giúp xuất khẩu hiệu quả hơn.

Ở Việt Nam có bốn KCX, ba trong số đó (Tân Thuận và Linh Trung I, II) ở Thành phố Hồ Chí Minh; KCX mới nhất, Linh Trung III, thuộc tỉnh Tây Ninh.

### 15.2.4 Khu Công nghệ cao (KCNC)

Khu công nghệ cao chuyên về sản xuất công nghệ cao điển hình như công nghệ sinh học, CNTT và công nghệ xanh. Họ cũng chuyên về nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân sự và trao đổi công nghệ cao. Doanh nghiệp trong KCNC được hưởng các ưu đãi thuế TNDN như trong KCN, KKT thuộc địa bàn có “điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

Máy móc, thiết bị, linh kiện, nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất tài sản cố định cũng được miễn thuế nhập khẩu. Thuế xuất khẩu cũng có thể được miễn, nhưng điều này khác biệt theo từng khu vực.

Hiện tại đang có ba khu công nghệ cao ở Việt Nam: Khu công nghiệp Hòa Lạc ở Hà Nội, Khu công nghiệp Đà Nẵng ở Đà Nẵng và Khu công nghiệp Sài Gòn ở Thành phố Hồ Chí Minh.

## 16. KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN (PCA)

Một trong những nội dung chỉ đạo của Tổng cục Hải quan trong năm 2019 là phải tăng cường công tác kiểm tra sau thông quan.

Theo đó, công tác kiểm tra sau thông quan cần được thực hiện dựa trên nguồn lực, trên cơ sở thu thập, phân tích thông tin rủi ro từ cao xuống thấp theo hướng kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ không quá 5% tổng số vụ việc kiểm tra sau thông quan. Công việc kiểm tra bao gồm lập kế hoạch thanh tra chi tiết, cụ thể cho từng đợt thanh tra, xác định rõ tên doanh nghiệp, mã số thuế, kim ngạch xuất nhập khẩu trong vòng tối thiểu 2 năm, loại hình doanh nghiệp, thuế, dấu hiệu nghi vấn, lý do lựa chọn, số thuế dự kiến truy thu (nếu có).

Trường hợp kiểm tra sau thông quan khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm và thực hiện kiểm tra sau thông quan trên cơ sở nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro, đơn vị đề xuất phương án số lượng doanh nghiệp cần phải được kiểm tra hoặc danh sách các doanh nghiệp cần được kiểm tra (nếu cần thiết). Các dấu hiệu vi phạm bao gồm khai báo hải quan bất hợp pháp hoặc không hợp lệ, thuế quan bất hợp lý, gian lận thương mại và thuế và giấy phép xuất nhập khẩu không hợp lệ đối với những mặt hàng thuộc ngành quản lý.

Trong đó, lựa chọn các trường hợp đặc biệt để thực hiện kiểm tra sau thông quan mỗi năm một lần; các trường hợp có nguy cơ cao cần tiến hành 2 năm một lần và các trường hợp có nguy cơ trung bình cần tiến hành 3 năm một lần; Các trường hợp rủi ro thấp cần tiến hành 3-5 năm một lần.

Trường hợp hàng hóa đã được giải phóng và chuyển đến cho nhà nhập khẩu và Hải quan cho rằng việc hàng hóa đã được nhập vào là vi phạm pháp luật, họ có thể quyết định thực hiện kiểm tra sau thông quan. Hải quan có quyền làm như vậy trong vòng năm năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Kiểm tra sau thông quan có thể được tiến hành:

- Tại cơ quan Hải quan để đối chiếu tờ khai với các thông tin, các phân tích và các quy định pháp luật Hải quan liên quan hoặc;
- Tại địa chỉ của doanh nghiệp để đối chiếu tờ khai hải quan với hồ sơ kế toán của đơn vị nhập khẩu.;
- Sẽ tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa đã thông quan nếu cần thiết.

Tổng cục Hải quan cũng đã chỉ đạo Cục Hải quan các tỉnh thực hiện kiểm tra sau thông quan trong công tác xác định trị giá hải quan nhằm tăng cường quản lý trị giá đối với các trường hợp chuyển cho đơn vị kiểm tra sau thông quan. Tổng cục Hải quan yêu cầu các đơn vị thực hiện kiểm tra sau thông quan về trị giá trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả hiệp thương giá do đơn vị làm thủ tục hải quan chuyển đến đối với các trường hợp quy định tại Điều 25 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

## 17. XỬ PHẠT VÀ KHIẾU NẠI

### 17.1 Các biện pháp chống vi phạm

Người nào vi phạm các quy định của Luật Hải quan Việt Nam sẽ bị xử lý như sau:

1. Nếu nộp thuế, tiền phạt chậm, quá thời hạn nộp, thời hạn ghi trong quyết định xử lý vi phạm về thuế, thì phải nộp phạt thêm 1 khoản bằng 0,1% tính trên số tiền chậm nộp trên mỗi ngày thanh toán chậm. Nếu việc chậm trả kéo dài trên chín mươi ngày thì sẽ bị cưỡng chế nộp theo quy định tại khoản 4 Điều này;
2. Nếu không kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật Hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính về thuế;
3. Nếu có hành vi khai sai, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đầy đủ số thuế theo quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền bằng một lần hoặc năm lần số tiền thuế đã lẩn trốn;

4. Trong trường hợp người vi phạm không thể nộp tiền thuế, tiền phạt tuân thủ theo quyết định xử lý vi phạm thì người vi phạm sẽ bị buộc thực hiện nghĩa vụ bằng các biện pháp sau:
- a) Tiền gửi tại ngân hàng, tại các tổ chức tín dụng khác, tại kho bạc nhà nước sẽ được khấu trừ để nộp thuế, nộp phạt;
  - b) Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan được tạm giữ hàng hóa, kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để đảm bảo thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu;
  - c) Cơ quan hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho lô hàng nhập tiếp theo của người vi phạm cho đến khi người này nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.
5. Trường hợp phát hiện có gian lận, trốn thuế, cơ quan Hải quan có trách nhiệm truy thu toàn bộ số thuế và tiền phạt còn thiếu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày kiểm tra, phát hiện hành vi gian lận, trốn thuế;
6. Người có hành vi trốn thuế với số tiền lớn hoặc người đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế nhưng vẫn tái phạm thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

## 17.2 Khiếu nại hải quan

### 17.2.1 Đơn khiếu nại

Các cá nhân, tổ chức hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại với cấp trên quản lý trực tiếp của viên chức hải quan đã ra quyết định sử dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21, 22 của Nghị định số 16-CP cấp ngày 20 tháng 3 năm 1996. Trường hợp Hải quan từ chối chấp nhận mã số được người khai hải quan khai báo, cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan cung cấp các tài liệu liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hoặc lấy mẫu thử của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với sự chứng kiến của người khai hải quan để sử dụng các thiết bị kỹ thuật khác để phân tích, phân loại và quyết định mã số của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đó; Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết định của cơ quan hải quan thì người đó có quyền khiếu nại. Khiếu nại sẽ được thực hiện tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

### 17.2.2 Thẩm quyền giải quyết khiếu nại

**Cấp khiếu nại đầu tiên:** thẩm quyền giải quyết khiếu nại là người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

**Cấp khiếu nại thứ hai:** thẩm quyền giải quyết khiếu nại ở cấp thứ hai đối với quyết định xử phạt của Đội trưởng Đội kỹ thuật hải quan là Trưởng phòng kỹ thuật hoặc Trưởng cửa khẩu hải quan. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại ở cấp hai đối với quyết định của Trưởng cửa khẩu hải quan hoặc Trưởng phòng kỹ thuật là Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố hoặc Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu (trong trường hợp quyết định bị khiếu nại là





- Giấy ủy quyền được công chứng và hợp pháp hóa, trong đó đơn đăng ký được nộp bởi một đại lý đăng ký sở hữu trí tuệ ở địa phương;
- Bất kỳ tài liệu hỗ trợ nào, ví dụ: thông tin về thời gian và địa điểm xuất nhập khẩu dự kiến, ý kiến chuyên gia về hàng hóa vi phạm đã biết, bất kỳ quyết định xử phạt nào của cơ quan thực thi trong các trường hợp vi phạm trước đây đối với hàng hóa bạn đăng ký, nếu có.

Cơ quan Hải quan thường sẽ xác nhận lại trong vòng 20 ngày kể từ ngày nộp đơn. Sau khi được đăng ký, quyền sở hữu trí tuệ sẽ được lưu lại trong cơ sở dữ liệu trong một năm, có thể gia hạn thêm một năm nữa theo yêu cầu. Sau thời hạn 2 năm này, phải nộp lại hồ sơ xin cấp mới để tiếp tục hoạt động giám sát.

Chủ sở hữu các quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan Hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan trong một thời gian dài hoặc trong trường hợp cụ thể đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Cơ quan Hải quan có thể ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định. Việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ không áp dụng đối với hàng hoá phi mậu dịch hoặc hàng quá cảnh.

Khi đưa ra yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ có nghĩa vụ:

- Gửi đơn yêu cầu, cùng với bằng chứng về quyền sở hữu trí tuệ hợp pháp và bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của mình cho Hải quan;
- Đặt cọc trước một khoản tiền nhất định hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, tổ chức khác được phép hoạt động ngân hàng để bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật, thực hiện bồi thường thiệt hại và chi phí gây ra nếu yêu cầu đó là không đúng sự thật.

## 19. DOANH NGHIỆP ƯU TIÊN (AEO)

Doanh nghiệp ưu tiên (AEO) được định nghĩa là một nhà điều hành kinh tế đáng tin cậy hoặc tuân thủ trong thực hiện các hoạt động liên quan đến Hải quan và do đó được hưởng các lợi ích được cung cấp theo chương trình AEO. Theo Tổng cục Hải quan, việc thực hiện cơ chế AEO là một trong những giải pháp quan trọng mà chính quyền Việt Nam đưa ra nhằm thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại trong cộng đồng doanh nghiệp.

Các văn kiện pháp luật liên quan về việc thực hiện AEO của Hải quan Việt Nam bao gồm:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/06/2014 (Điều: 42, 43, 44, 45)
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/04/2016 (Điều: 9);
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 (Điều: 9,10,11,12);
- Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/05/2015;
- Quyết định số 2659/QĐ-TCHQ ngày 14/09/2015.

Tại Việt Nam, các AEO được chia thành 5 nhóm: doanh nghiệp xuất nhập khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản và doanh nghiệp công nghệ cao và môi giới Hải quan. Mỗi nhóm doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện để được công nhận là AEO. Ví dụ, để một doanh nghiệp công nghệ cao để được công nhận là một AEO thì họ phải có giấy chứng nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ là doanh nghiệp công nghệ cao. Doanh nghiệp xuất nhập khẩu để được công nhận doanh nghiệp ưu tiên phải đạt doanh thu từ 100 triệu USD/ năm trở lên.

Chương trình AEO của Hải quan Việt Nam đã thu hút được sự quan tâm của cộng đồng doanh nghiệp. Theo Luật Hải quan của Việt Nam, Luật Thuế xuất nhập khẩu và các quy định liên quan, AEO được hưởng các quyền lợi đặc biệt như không bị kiểm tra các chứng từ Hải quan, không bị kiểm tra thực tế trong quá trình làm thủ tục Hải quan, trừ trường hợp vi phạm pháp luật Hải quan hoặc trong các trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá việc tuân thủ pháp luật. Bên cạnh việc tạo thuận lợi về thủ tục thông quan hàng hóa, giảm thời gian và chi phí, các doanh nghiệp được công nhận là AEO sẽ khẳng định được uy tín và nâng cao vị thế trên thị trường. Các AEO có thể giúp tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ từ chế độ kiểm soát chặt chẽ sang chế độ ủy thác, tạo quyền tự khai báo và chịu trách nhiệm trước pháp luật nhằm thay đổi phương thức kiểm tra hải quan từ kiểm tra trước sang kiểm tra sau.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm 2018, các doanh nghiệp ưu tiên đóng góp 34,4% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước (165 tỷ USD).

## 20. THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI

Tổng hợp số liệu thống kê Hải quan nói chung và tổng hợp số liệu thống kê thương mại hàng hóa quốc tế của Việt Nam nói riêng là một trong những nhiệm vụ chính của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Từ năm 1996, dữ liệu thương mại hàng hóa nước ngoài đã được Hải quan Việt Nam thu thập, xử lý, cung cấp và phổ biến với tư cách là nhà cung cấp dữ liệu độc lập tại Việt Nam. Thống kê thương mại đóng vai trò quan trọng

trong hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô và các mục đích khác và hiện nay, những thay đổi, diễn biến và xu hướng của hoạt động ngoại thương hàng hóa của Việt Nam ngày càng được nhiều quan tâm cả người trong và ngoài nước.

Với mục đích phổ biến các số liệu thống kê thương mại hàng hóa nước ngoài của Việt Nam cập nhật và mới nhất cho công chúng, Tổng cục Hải quan đã biên soạn và phát hành nhiều ấn phẩm về số liệu thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Số liệu thống kê thương mại sẽ được cập nhật hàng tháng trên trang web của Hải quan Việt Nam tại trang "Thống kê Thương mại Hàng hóa Quốc tế Việt Nam" tại địa chỉ chính thức sau của Hải quan Việt Nam: <https://www.customs.gov.vn/Lists/EnglishStatistics/Default.aspx>.

## 21. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Để biết thêm thông tin chi tiết liên quan đến thủ tục thông quan, các thắc mắc xin gửi đến các địa chỉ liên hệ chính thức sau:

### **General Department of Việt Nam Customs Tổng cục Hải quan Việt Nam**

Địa chỉ: Số 9, đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Số điện thoại: (+8424) 39440833 (ext: 8613)

Hotline: 1900 96 96 47 (ext: 2)

Email: [tongcuchoiquan@customs.gov.vn](mailto:tongcuchoiquan@customs.gov.vn)

[bophanhotrotchq@customs.gov.vn](mailto:bophanhotrotchq@customs.gov.vn)

## 22. WEBSITE CHÍNH THỨC

Trang web chính thức được Tổng cục Hải quan quản lý và duy trì để làm nguồn tham khảo là: <https://www.customs.gov.vn/>.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. LUẬT HẢI QUAN QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỐ 54/2014/QH13.
2. CÔNG VĂN ÁP DỤNG THUẾ NHẬP KHẨU BỔ SUNG CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 17707 / BTC- TCHQ.
3. <https://www.dncustoms.gov.vn/en/document/law-on-customs-5878.html>.
4. <https://www.dncustoms.gov.vn/en/customs-procedures>.
5. LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU SỐ 15/2005/L-CTN NGÀY 27 THÁNG 6 NĂM 2005 VỀ BAN HÀNH LUẬT.
6. <https://www.VietNamtradeportal.gov.vn/index.php?r=site/display&id=74>.
7. <https://www.export.gov/article?id=Viet-Nam-Trade-Agreements>.
8. <https://emerhub.com/Viet-Nam/Viet-Nam-trade-agreements-increasing-openness-foreign-investment/>.

## PHỤ NHẬN CHUNG

Sách điện tử về Thủ tục Hải quan Đông Á này được biên tập để cung cấp cho các nhà sản xuất, thương nhân và các nhà cung cấp dịch vụ có liên quan thông tin toàn diện và tài liệu tham khảo chi tiết về các thủ tục Hải quan ở 10 nước thành viên ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc không vì mục đích thu lợi nhuận.

Tất cả thông tin, tài liệu bao gồm và quan điểm, ý kiến được thể hiện trong sách điện tử này là của những người biên tập và không nhất thiết phản ánh những thông tin của EABC Trung Quốc (cũng là CCPIT) và EABC. Về vấn đề này, EABC Trung Quốc (cũng là CCPIT) và EABC muốn khẳng định lại rằng sách điện tử này sẽ không được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho quy trình tư pháp và hành chính.

Nội dung của sách điện tử này chỉ dành cho mục đích tham khảo kinh doanh thông thường và không đóng góp vào lời khuyên hoạt động trực tiếp trong thực tiễn thương mại. Trong mọi trường hợp, các biên tập viên sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào đối với bất kỳ lỗi, thiếu sót, khai báo sai hoặc trình bày sai nào đã vô tình xảy ra trong quá trình xuất bản.

Do thông tin và tài liệu bằng tiếng Anh rất hạn chế, người biên tập không thể đảm bảo hoàn toàn độ tin cậy, tính đầy đủ và chính xác của tất cả thông tin và tài liệu được đưa vào, đồng thời người biên tập sẽ không đảm bảo rằng nội dung của sách điện tử này sẽ không được thay đổi trong thời gian sau này.

Không một phần nào của sách điện tử này có thể được xuất bản, sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất, hoặc truyền tải dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, tái bản, dịch, rút gọn và sửa đổi toàn bộ hoặc một phần dưới bất kỳ hình thức nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của chủ bản quyền. Bất kỳ ai muốn trích dẫn nội dung của sách điện tử này cũng phải cho biết nguồn.

Mọi hành vi nhằm mục đích thu lợi trong quá trình nêu trên đều không được chủ thể quyền cho phép.



**Hội đồng Xúc tiến Thương mại Quốc tế Trung Quốc (CCPIT)**

Địa chỉ: Số 1 Đại lộ Fuxingmenwai, Quận Xicheng, Bắc Kinh PRC 100860

Điện thoại: +86 10 88075000

Fax: +86 10 68011370

Trang web: <http://www.ccpit.org>